



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân “Một trăm linh năm phẩy một nghìn không trăm linh năm” viết là:

- A. 125,105 B. 105,015 C. 105,1005 D. 105,0105

Câu 2. Hỗn số $3\frac{6}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,06 B. 3,006 C. 3,0006 D. 3,6

Câu 3. Số thập phân 5,02 được viết dưới dạng hỗn số là:

- A. $5\frac{2}{10}$ B. $2\frac{5}{10}$ C. $2\frac{5}{100}$ D. $5\frac{2}{100}$

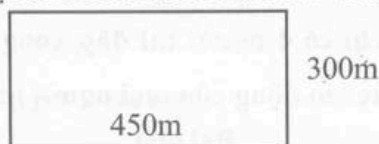
Câu 4. Chữ số 7 trong số thập phân 15,726 có giá trị là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{726}$

Câu 5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm trong: “ $8dm^2 3cm^2 = cm^2$ ” là:

- A. 83 B. 803 C. 8,3 D. 8003

Câu 6. Một khu rừng hình chữ nhật có kích thước như hình vẽ. Diện tích khu rừng đó là:



- A. 13,05ha B. 1,35ha C. 13,5ha D. 0,135ha

Câu 7. “ $\frac{3}{4} ha = m^2$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 7500 B. 750 C. 75 D. 7,5

Câu 8. Mua 8 quyển vở hết 40 000 đồng. Vậy 75 000 đồng mua được số quyển vở là:

- A. 10 quyển vở B. 12 quyển vở C. 15 quyển vở D. 20 quyển vở

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Điền dấu “> ; < =” thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) 4,05  4,50

b) 100,34  100,43

c) 81,67  81,670

d) 3,250  3,150

Bài 2. Viết các số thích hợp vào chỗ chấm: (1,5 điểm)

a) $8\text{m } 9\text{dm} =$  dm

b) $3\text{dm } 25\text{cm} =$  cm

c) $10\text{dam } 6\text{m} =$  dam

d) $3\text{km } 52\text{m} =$  km

e) $72\text{m}^2 \text{ } 4\text{dm}^2 =$  dm^2

g) $6\text{dm}^2 \text{ } 42\text{cm}^2 =$  dm^2

Bài 3. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp: (2 điểm)

a) Số 3,025 đọc là: 

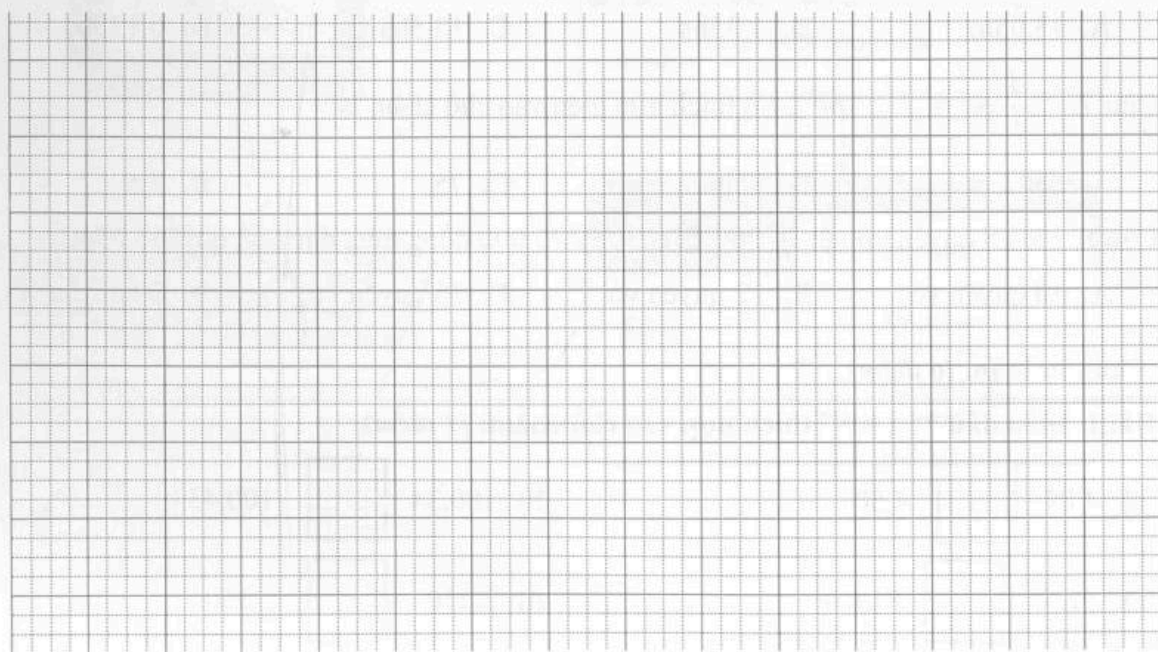
b) Số $4\frac{5}{100}$ đọc là: 

c) Số 0,234 đọc là: 

d) Số 21,012 đọc là: 

Bài 4. Một đội công nhân gồm 12 người đắp xong một đoạn đường trong 7 ngày. Hỏi nếu đội công nhân đó chỉ có 4 người thì đắp xong đoạn đường đó trong bao nhiêu ngày? (Biết rằng sức lao động của mọi người như nhau). (1,5 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. “Hai mươi tư đơn vị, một phần mười, tám phần trăm” được viết là:

- A. 24,18 B. 24,108 C. 24,018 D. 24,0108

Câu 2. Phân số $\frac{45}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,5 B. 0,45 C. 0,045 D. 4,05

Câu 3. Phần thập phân của số thập phân 32,125 là:

- A. 32 B. 12 C. 125 D. 0,125

Câu 4. Chữ số 5 trong số thập phân 943,25 có giá trị là:

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. $\frac{25}{100}$

Câu 5. “ $8m^2 6dm^2 = \dots\dots m^2$.” Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 8,6 B. 86 C. 806 D. 8,06

Câu 6. Số thập phân 32,355 đọc là:

- A. Ba hai phẩy ba năm năm
B. Ba mươi hai phẩy ba trăm năm lăm
C. Ba mươi hai phẩy ba trăm năm mươi lăm.
D. Ba mươi hai phẩy ba trăm năm mươi năm.

Câu 7. Mua 12 quyển vở hết 60 000 đồng. Hỏi mua 20 quyển vở như thế hết số tiền là:

- A. 100 000 đồng B. 160 000 đồng C. 180 000 đồng D. 120 000 đồng

Câu 8. “Trong số thập phân 135,43 chữ số 3 ở phần nguyên gấp ... lần chữ số 3 ở phần thập phân.” Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 10 B. 100 C. 1000 D. 10000

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1,5 điểm)

a) $24kg 5g =$

 g

b) $860g =$

 kg

c) $1,52 \text{ tấn} =$

 kg

d) $3 \text{ tạ } 2 \text{ yến} =$

 kg

e) 5 tạ 2kg =

 yến

g) 2kg 5g =

 hg

Bài 2. Tính: (2 điểm)

a) $1\frac{3}{2} + 2\frac{5}{7} =$

b) $2\frac{3}{4} - 1\frac{3}{5} =$

c) $1\frac{2}{5} \times 3\frac{5}{8} =$

d) $2\frac{2}{3} : 1\frac{2}{5} =$

Bài 3. Một hình chữ nhật có chu vi bằng 60cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Hỏi diện tích hình chữ nhật đó bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? Bằng bao nhiêu mét vuông? (2 điểm)

Bài giải

Bài 4. Cho phân số $\frac{25}{37}$. Tìm một số biết rằng nếu đem mẫu của phân số đã cho trừ đi số đó và giữ nguyên tử số thì được phân số mới bằng phân số $\frac{5}{6}$. (0,5 điểm)



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Hỗn số $3\frac{2}{5}$ được chuyển thành phân số là:

A. $\frac{17}{5}$

B. $\frac{6}{5}$

C. $\frac{15}{5}$

D. $\frac{2}{15}$

Câu 2. Số thập phân gồm “Hai đơn vị, ba phần mười, tám phần trăm” được viết là:

A. 23,8

B. 2,38

C. 23,08

D. 0,238

Câu 3. Hỗn số $4\frac{3}{1000}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

A. 4,3

B. 4,03

C. 4,003

D. 4,0003

Câu 4. Phần nguyên của số thập phân 345,128 là:

A. 128

B. 0,128

C. 5,128

D. 345

Câu 5. Chữ số 9 trong số thập phân 16,789 có giá trị là:

A. $\frac{9}{10}$

B. $\frac{9}{100}$

C. $\frac{9}{1000}$

D. $\frac{89}{1000}$

Câu 6. Trong các số đo độ dài sau đây, số đo bằng 41,5m là:

A. 41,5dm

B. 4105m

C. 41,500m

D. 41,05m

Câu 7. “3 tạ 2 yến = kg”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 32

B. 320

C. 3200

D. 3,2

Câu 8. Một hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 18cm. Chiều dài bằng $\frac{5}{4}$ chiều rộng. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

A. 20cm²

B. 40cm²

C. 60cm²

D. 80cm²

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1,5 điểm)

a) 5ha 4dam² =

 ha

b) 5m² 4dm² =

 m²

c) 7km² 8ha =

 ha

d) 9dm² 1cm² =

 cm²

e) 5dam² 9m² =

 dam²

g) 10cm² 6mm² =

 mm²

Bài 2. Tính rồi viết kết quả dưới dạng số thập phân: (2 điểm)

a) $\left(\frac{1}{5} + \frac{1}{4}\right) \times \frac{2}{3} =$

b) $\frac{1}{5} + \frac{2}{5} : \frac{4}{5} =$

c) $\frac{13}{10} - \frac{5}{8} \times \frac{4}{25} =$

d) $\frac{8}{9} : \frac{4}{3} \times \frac{5}{8} =$

Bài 3. Một người may 35 bộ quần áo đồng phục hết 70m vải. Hỏi người thợ may đó may 60 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần bao nhiêu mét vải? (1,5 điểm)

Bài giải

Bài 4. Một hình bình hành có độ dài đáy là $\frac{7}{9}$ m . Chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó? (1 điểm)

Bài giải

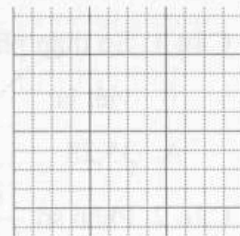
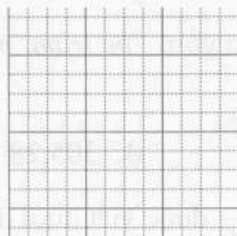
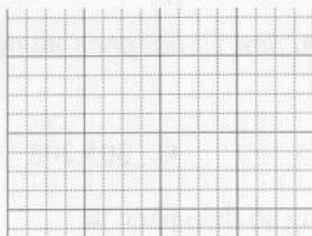
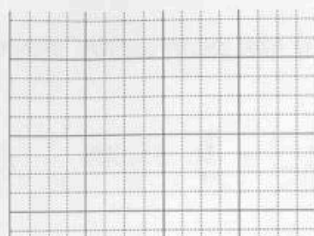
Bài 2. Tìm x: (2 điểm)

a) $x + \frac{3}{4} = \frac{4}{5}$

b) $x - \frac{1}{2} = \frac{5}{8}$

c) $x \times \frac{5}{6} = \frac{4}{5}$

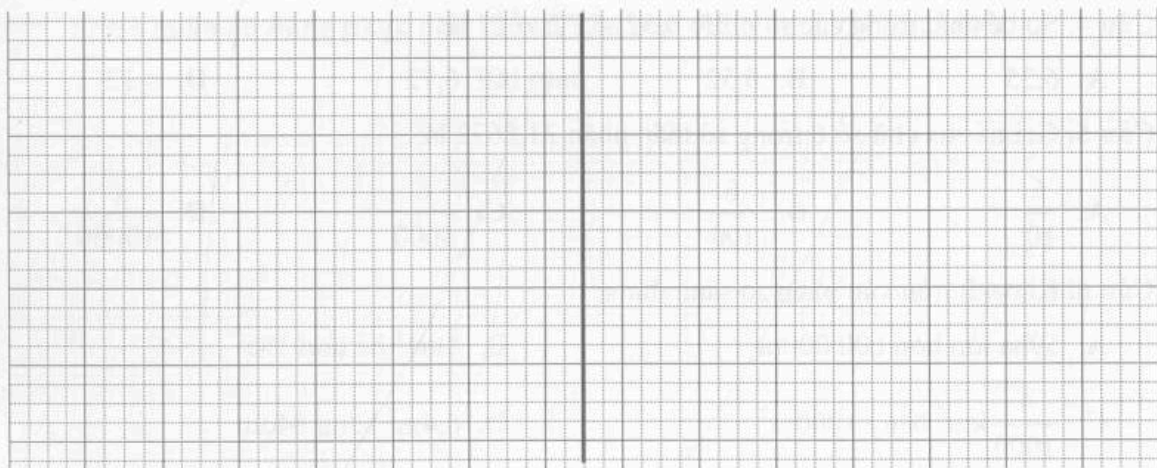
d) $x : \frac{5}{8} = \frac{1}{25}$



Bài 3. Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi là 600m, chiều dài hơn chiều rộng 40m.

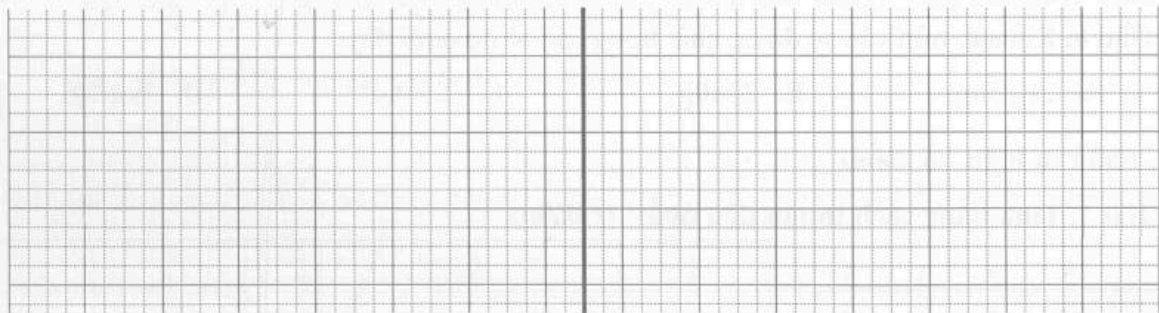
Tính diện tích khu vườn đó? (1 điểm)

Bài giải

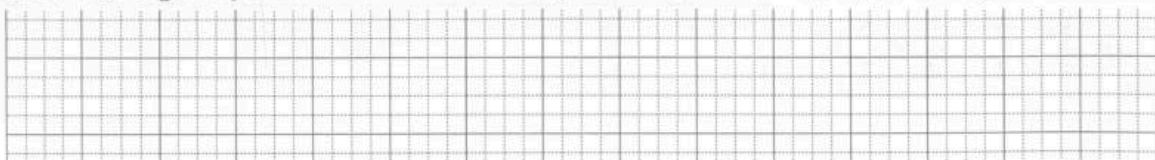


Bài 4. Một đội trồng rừng trung bình cứ 4 ngày trồng được 1500 cây thông. Hỏi trong 12 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây thông? (1,5 điểm)

Bài giải



Bài 5. Viết 5 giá trị của x thỏa mãn điều kiện sau: $0,04 < x < 0,05$ (0,5 điểm)

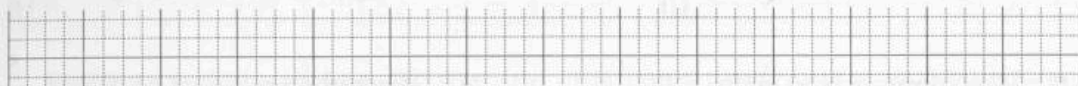


a) $\frac{2}{21} \times \frac{9}{4} \times \frac{7}{3} =$ 

b) $\frac{5}{9} \times \frac{3}{8} : \frac{15}{16} =$ 

Bài 2. Sắp xếp các số sau: (1 điểm)

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn: 14,25; 12,45; 14,52; 12,54; 21,45.

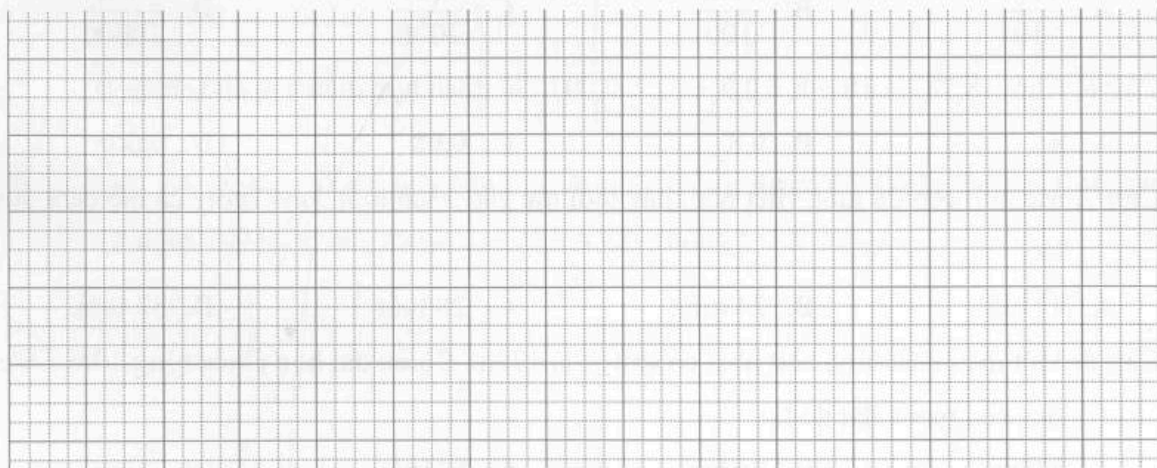


b) Theo thứ tự từ lớn đến bé: 39,25; 35,29; 32,95; 39,52; 35,92.

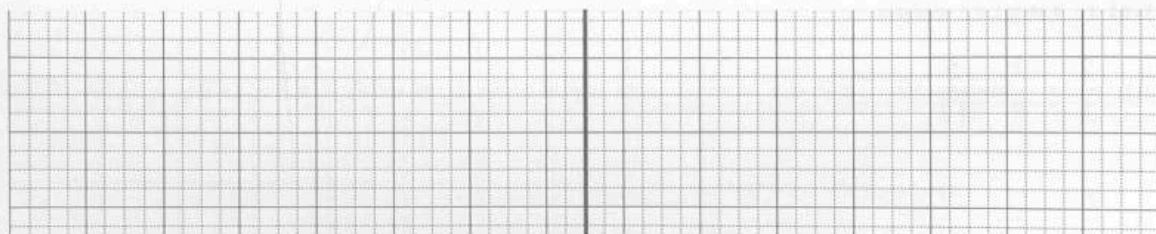


Bài 3. Lớp 5A học có $\frac{3}{8}$ số học sinh là học sinh giỏi, $\frac{1}{2}$ số học sinh là học sinh khá, còn lại là học sinh trung bình. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu học sinh? (Biết rằng số học sinh trung bình của lớp học đó là 4 học sinh.) (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: $\frac{2}{1 \times 3} + \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \frac{2}{7 \times 9} + \frac{2}{9 \times 11}$ (1 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số “Hai mươi một phẩy tám mươi sáu” viết là:

- A. 201,806 B. 21,806 C. 21,86 D. 201,86

Câu 2. Viết $\frac{6}{100}$ dưới dạng số thập phân ta được:

- A. 0,6 B. 0,06 C. 0,006 D. 0,60

Câu 3. Chữ số 8 trong số thập phân 12,3498 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{10}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{1000}$ D. $\frac{8}{10000}$

Câu 4. “ $8dm^2 \ 9cm^2 = \dots\dots cm^2$.” Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 8,9 B. 8,09 C. 809 D. 8009

Câu 5. Mua 15 cái bút hết 45 000 đồng. Vậy mua 40 cái bút hết số tiền là:

- A. 120 000 đồng B. 240 000 đồng C. 675 000 đồng D. 15 000 đồng

Câu 6. Phần nguyên của số thập phân 103,25 là:

- A. 25 B. 103 C. 0,25 D. 103,2

Câu 7. Số bé nhất trong các số 15,1; 15,09; 15,12; 15,19 là:

- A. 15,1 B. 15,09 C. 15,12 D. 15,19

Câu 8. Số thuộc *hàng phần trăm* trong số thập phân 32,879 là:

- A. 2 B. 8 C. 7 D. 9

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) $10m^2 \ 8dm^2 =$

 m^2

b) $45dm^2 =$

 m^2

c) $8ha \ 320m^2 =$

 ha

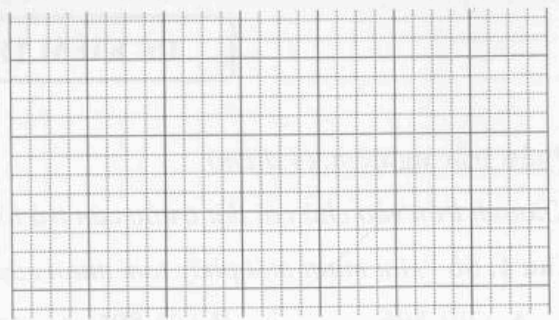
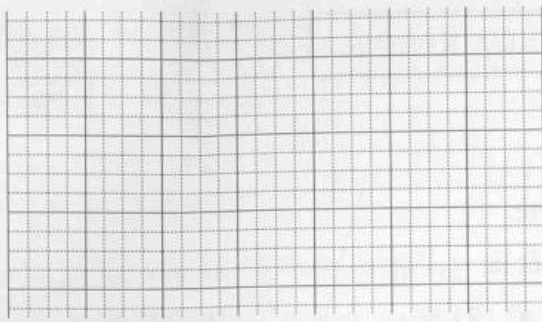
d) $9800m^2 =$

 ha

Bài 2. Tìm x, biết: (1 điểm)

a) $x + \frac{1}{6} = \frac{4}{5} : \frac{5}{6}$

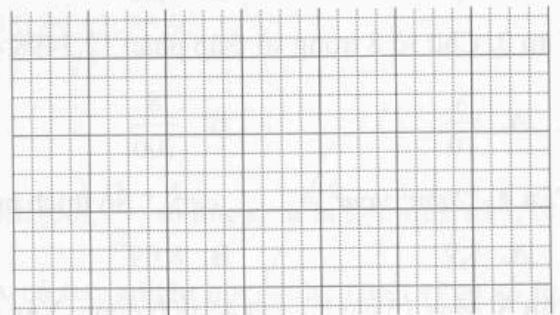
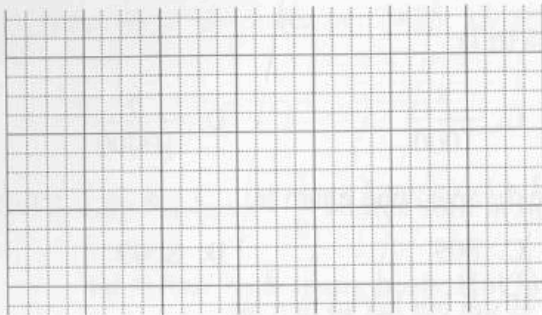
b) $x : \frac{3}{4} = \frac{7}{8} - \frac{3}{4}$



Bài 3. Tính giá trị của biểu thức sau: (1 điểm)

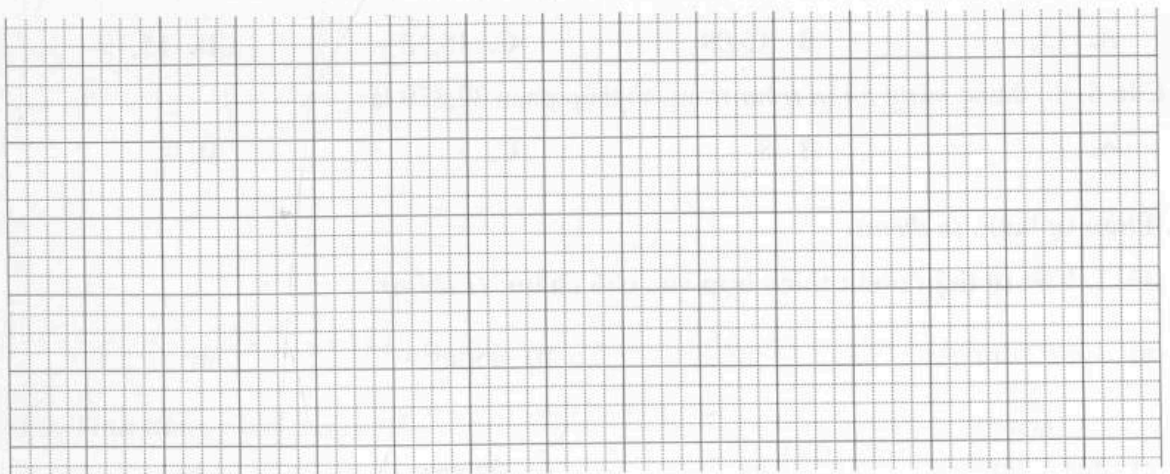
a) $4\frac{1}{2} + \frac{1}{3} \times \frac{4}{9}$

b) $5\frac{2}{5} - 2\frac{1}{3} : \frac{7}{15}$

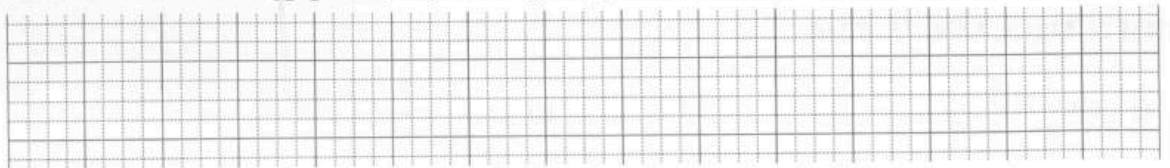


Bài 4. Có một số gạo dự trữ đủ cho 7 người ăn trong 24 ngày nhưng có thêm 5 người mới đến. Hỏi số gạo đó đủ để ăn trong bao nhiêu ngày? (Biết mức ăn của mỗi người như nhau). (2,5 điểm)

Bài giải



Bài 5. Cho m là số thập phân, hãy tìm 5 giá trị của m sao cho : $23,5 < m < 23,6$ (0,5 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Hỗn số $2\frac{18}{1000}$ viết thành số thập phân ta được:

- A. 2,018 B. 2,18 C. 2,0018 D. 2,180

Câu 2. Phân số thập phân “Ba trăm hai mươi tư phần một nghìn” được viết là:

- A. $\frac{3204}{1000}$ B. $\frac{324}{1000}$ C. $\frac{324}{100}$ D. $\frac{30024}{1000}$

Câu 3. Phân số $\frac{3}{25}$ được viết dưới dạng phân số thập phân là:

- A. $\frac{12}{100}$ B. $\frac{6}{50}$ C. $\frac{24}{200}$ D. $\frac{48}{400}$

Câu 4. Cho các phân số $\frac{18}{11}; \frac{25}{11}; \frac{52}{11}; \frac{21}{11}$. Phân số lớn nhất là:

- A. $\frac{18}{11}$ B. $\frac{25}{11}$ C. $\frac{52}{11}$ D. $\frac{21}{11}$

Câu 5. $7\frac{15}{100}$ ha = m². Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 715 B. 7150 C. 71500 D. 715000

Câu 6. “4 tấn 8kg = tạ.” Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 4,08 B. 48 C. 40,8 D. 40,08

Câu 7. Một hình bình hành có độ dài đáy bằng $\frac{3}{2}$ dm và chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ độ dài đáy. Diện tích của hình bình hành là:

- A. $\frac{9}{4}$ dm² B. $\frac{9}{16}$ dm² C. $\frac{9}{8}$ dm² D. $\frac{3}{4}$ dm²

Câu 8. “6m² 9dm² = 609.....” Đơn vị thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. m² B. dm² C. cm² D. mm²

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Viết các số thập phân sau: (1 điểm)

a) Ba mươi hai đơn vị, hai phần trăm, sáu phần nghìn:

b) Hai chục, ba đơn vị, sáu phần trăm:

c) Hai mươi một đơn vị, năm phần mười, bốn phần trăm:

d) Chín chục, chín đơn vị, chín phần trăm, chín phần nghìn:

Bài 2. Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính: (2 điểm)

a) $1\frac{2}{5} + 2\frac{1}{4} =$

b) $3\frac{5}{6} - 1\frac{2}{3} =$

c) $1\frac{3}{4} \times 2\frac{1}{3} =$

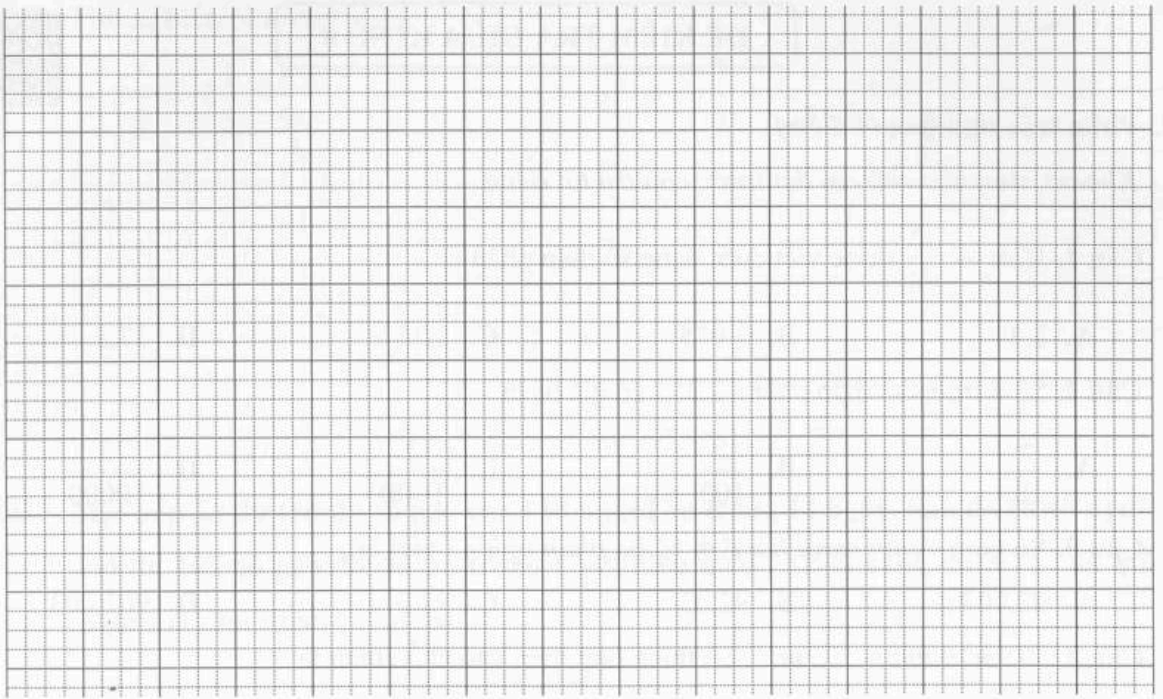
d) $1\frac{2}{5} : 1\frac{1}{7} =$

Bài 3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 280m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài.

a) Tính diện tích mảnh vườn đó với đơn vị mét vuông, đơn vị héc-ta. (1 điểm)

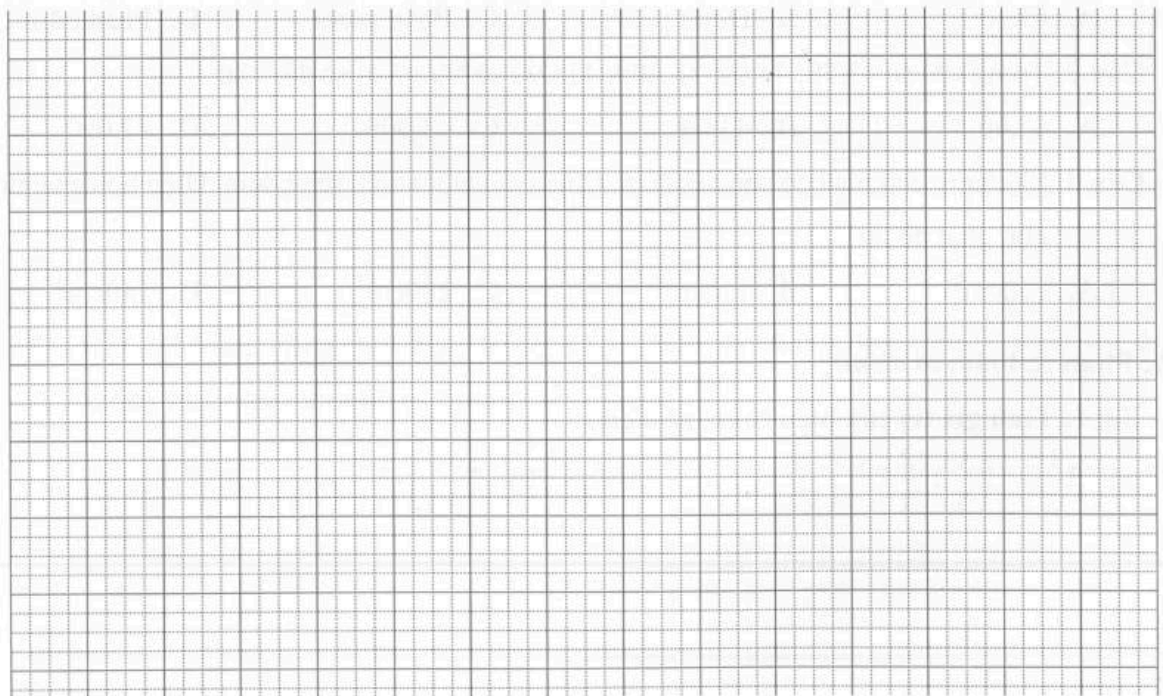
b) Người ta trồng rau trên mảnh đất đó, cứ 10m^2 thu hoạch được 50kg khoai tây. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ khoai tây trên mảnh vườn đó? (1 điểm)

Bài giải



Bài 4. Hai người thợ làm chung một công việc thì mất 30 phút. Hỏi muốn hoàn thành công việc đó trong 10 phút thì bao nhiêu người thợ nữa? (Biết sức làm của mỗi người như nhau.) (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Hỗn số $3\frac{3}{4}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,34 B. 3,075 C. 3,75 D. 37,5

Câu 2. Số 5 trong số thập phân 12,352 có giá trị là:

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. $\frac{5}{10000}$

Câu 3. Số gồm “chín mươi hai đơn vị, ba phần nghìn” viết là:

- A. 92,003 B. 92,03 C. 92,3 D. 902,003

Câu 4. “ $19m^2\ 9dm^2 = m^2$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 19,9 B. 19,09 C. 199 D. 1909

Câu 5. Số thập phân 2,23 được viết dưới dạng hỗn số là:

- A. $2\frac{2}{3}$ B. $2\frac{23}{10}$ C. $2\frac{23}{100}$ D. $2\frac{23}{1000}$

Câu 6. Chữ số 9 trong số 23,098 thuộc hàng:

- A. Chục B. Đơn vị C. Phần mười D. Phần trăm

Câu 7. Trong các số 43,90; 43,09; 43,009; 43,090 số bằng với số 43,9 là:

- A. 43,90 B. 43,09 C. 43,009 D. 43,090

Câu 8. Một hình chữ nhật có chu vi 48cm. Chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

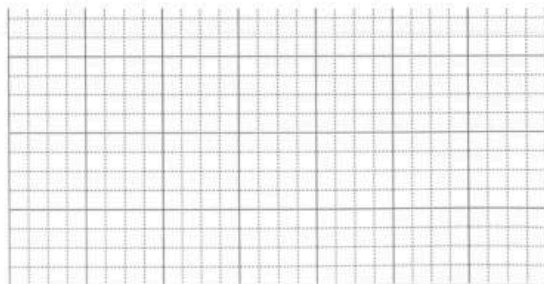
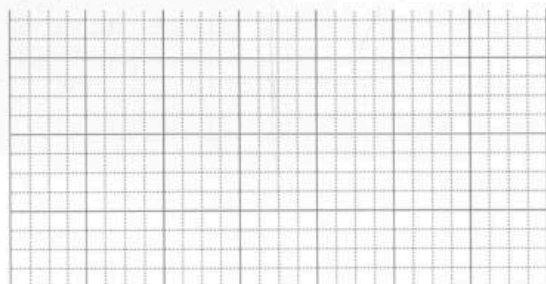
- A. $160cm^2$ B. $120cm^2$ C. $280cm^2$ D. $140cm^2$

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức: (1 điểm)

a) $3\frac{1}{2} + 2\frac{1}{3} : \frac{2}{9}$

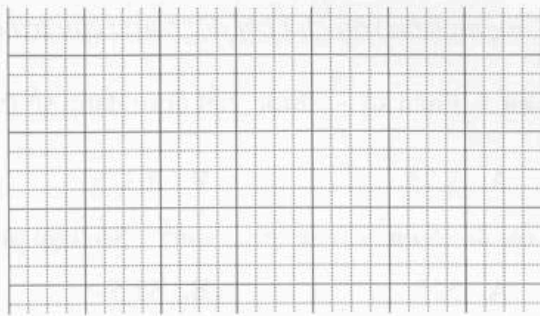
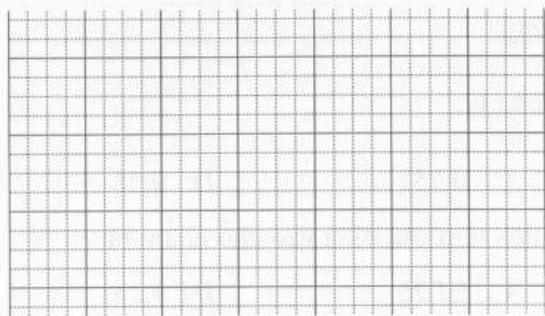
b) $2\frac{5}{6} - 2\frac{2}{3} \times \frac{3}{4}$



Bài 2. Tìm x, biết. (2 điểm)

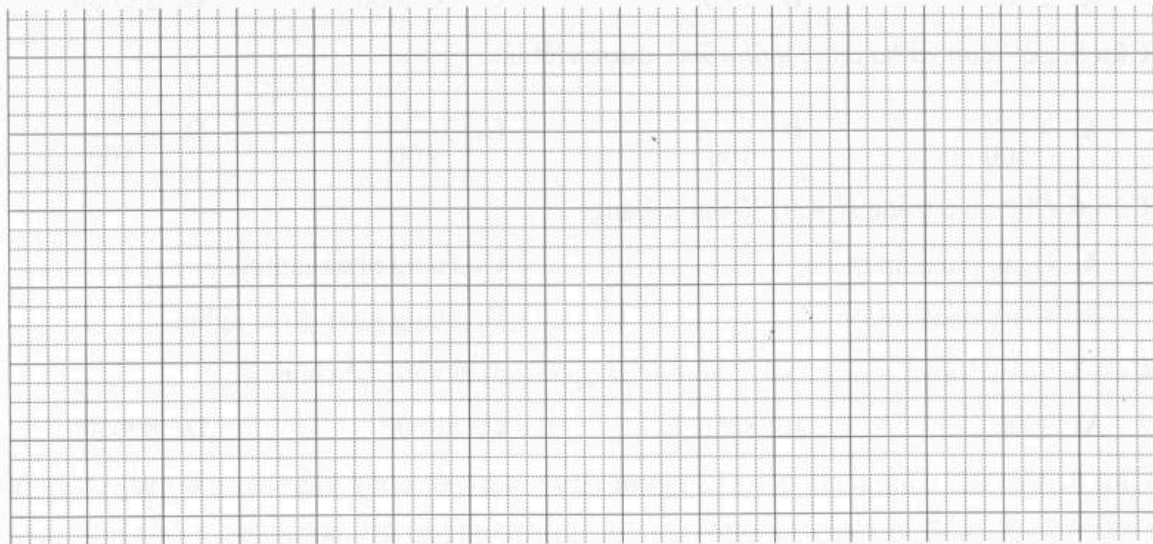
a) $x - 2\frac{1}{2} = 2\frac{1}{3} \times \frac{3}{5}$

b) $x : 1\frac{3}{5} = 2\frac{3}{4} + 1\frac{1}{2}$



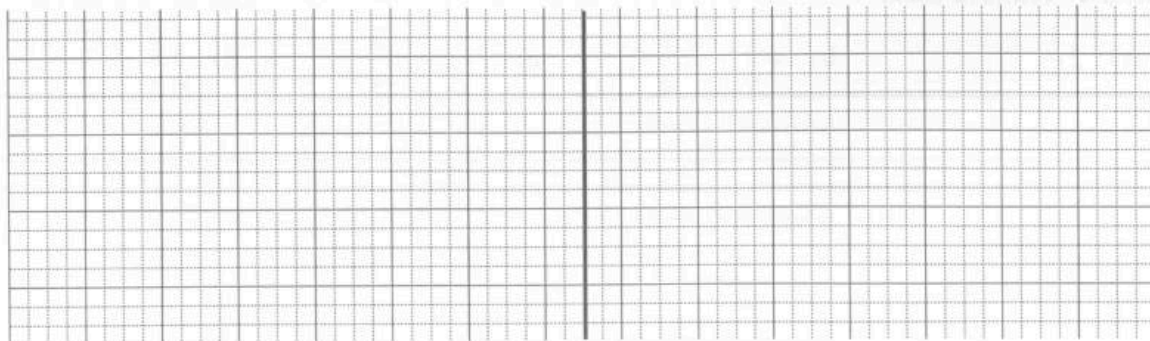
Bài 3. Một bếp ăn dự trữ đủ số gạo cho 120 người ăn trong 14 ngày. Sau đó có 40 người rời đi. Hỏi số gạo đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? (Biết rằng mức ăn của mỗi người là như nhau.) (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một đội trồng rừng cứ 4 ngày trồng được 2000 cây thông. Hỏi trong 7 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây thông? (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Phân số $\frac{3}{8}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,75 B. 0,375 C. 0,75 D. 0,38

Câu 2. “ $5dm^2 25cm^2 = dm^2$ ”. Số thập phân thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 525 B. 52,5 C. 5,025 D. 5,25

Câu 3. Chữ số 7 trong số 21,075 có giá trị là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{10000}$

Câu 4. Số thập phân gồm có: “Hai mươi lăm đơn vị, sáu phần nghìn” viết là:

- A. 25,6 B. 25,06 C. 205,006 D. 25,006

Câu 5. Số “bốn và ba phần một trăm” được viết là:

- A. $4\frac{3}{100}$ B. $\frac{43}{100}$ C. $3\frac{4}{100}$ D. $4\frac{43}{100}$

Câu 6. Chữ số 6 trong số 4,0196 thuộc hàng:

- A. Hàng phần mười C. Hàng phần nghìn
B. Hàng phần trăm D. Hàng phần chục nghìn

Câu 7. “ $8ha 5dam^2 =m^2$.” Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 8500 B. 8050 C. 80500 D. 800500

Câu 8. Một đội công nhân gồm 12 người làm xong một công việc trong 8 ngày. Vậy nếu muốn hoàn thành công việc đó trong 4 ngày thì cần số người là:

- A. 6 người B. 10 người C. 24 người D. 96 người

II. Phần tự luận. (6 điểm)

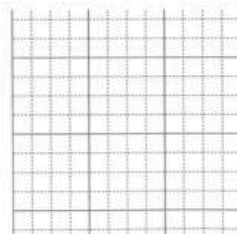
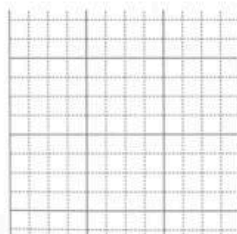
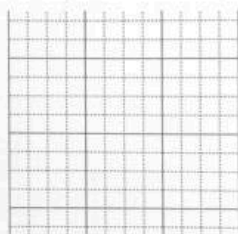
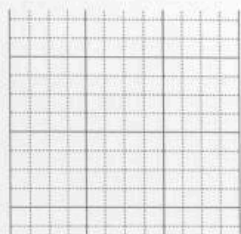
Bài 1. Tính: (2 điểm)

a) $2\frac{1}{2} + \frac{2}{3}$

b) $4\frac{3}{5} - 2\frac{1}{4}$

c) $3\frac{1}{4} \times 1\frac{2}{3}$

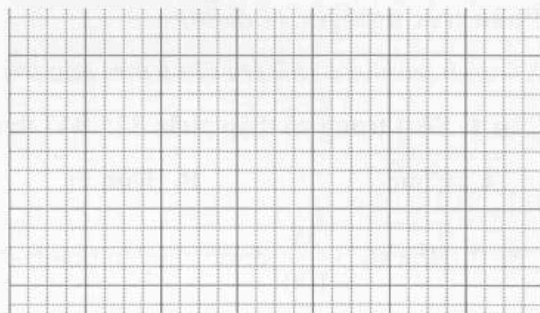
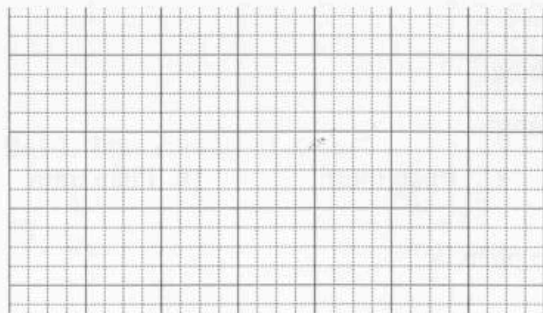
d) $2\frac{2}{3} : 1\frac{2}{5}$



Bài 2. Tính nhanh: (1 điểm)

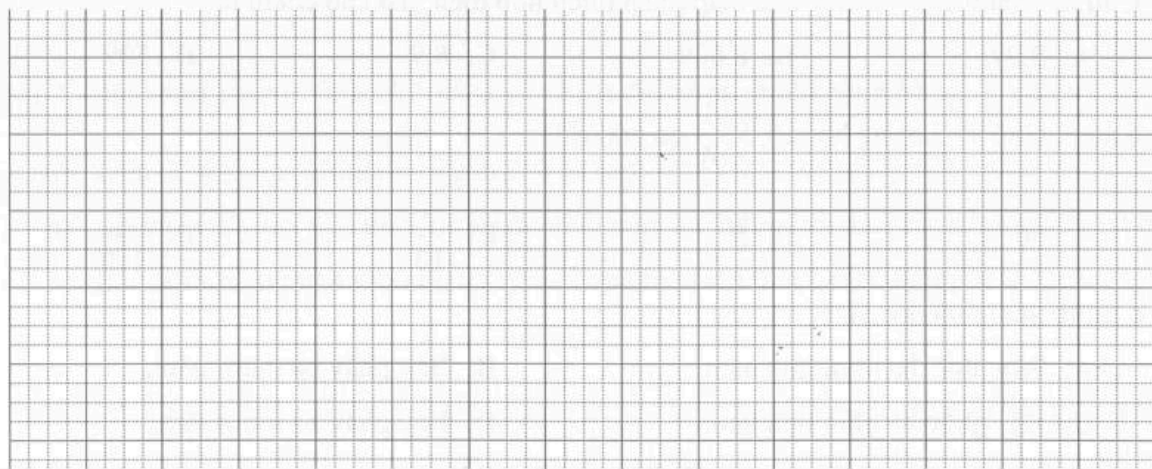
a) $\frac{3}{5} \times \frac{4}{7} + \frac{3}{5} \times \frac{3}{7}$

b) $\frac{1}{6} + \frac{5}{9} + \frac{4}{9} + \frac{5}{6} - 2$



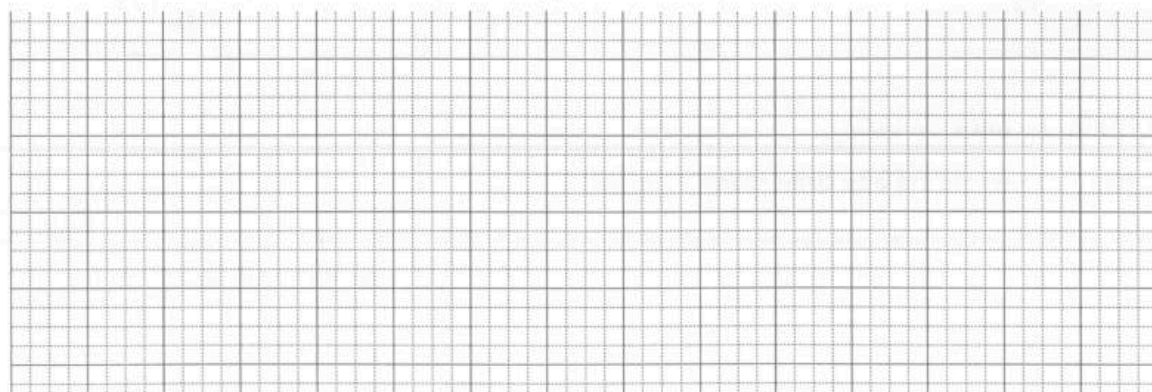
Bài 3. Có một khối lượng gạo đủ cho 15 người ăn trong 12 ngày. Vì số người thực tế ăn đông hơn dự kiến nên số gạo đó chỉ đủ ăn trong 4 ngày. Tính số người thực tế ăn? (Biết mức ăn của mỗi người là như nhau) (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi 140m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính diện tích của khu vườn hình chữ nhật đó? (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số 4 trong số thập phân 325,047 thuộc hàng:

- A. Chục B. Đơn vị C. Phần mười D. Phần trăm

Câu 2. Hỗn số $3\frac{35}{100}$ được chuyển thành số thập phân là:

- A. 3,035 B. 33,5 C. 3,35 D. 3,335

Câu 3. Số thập phân gồm “ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn” được viết là:

- A. 308,59 B. 308,509 C. 308,059 D. 308,590

Câu 4. “ $8m\ 9cm =m$ ” Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 8,09 B. 8,009 C. 8,9 D. 809

Câu 5. Chữ số 5 trong hỗn số $57\frac{1}{6}$ có giá trị là:

- A. 50 B. 5 C. $\frac{5}{10}$ D. $\frac{5}{100}$

Câu 6. Số 7,305 đọc là:

- A. Bảy phẩy ba trăm linh năm. B. Bảy phẩy ba mươi năm.
C. Bảy phẩy ba trăm linh lăm. D. Bảy phẩy ba mươi lăm.

Câu 7. Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là:

- A. 8,09 B. 7,99 C. 8,89 D. 8,9

Câu 8. Trong các phân số $\frac{12}{13}; \frac{14}{15}; \frac{17}{16}; \frac{19}{20}$ phân số có thể đổi thành hỗn số là:

- A. $\frac{12}{13}$ B. $\frac{14}{15}$ C. $\frac{17}{16}$ D. $\frac{19}{20}$

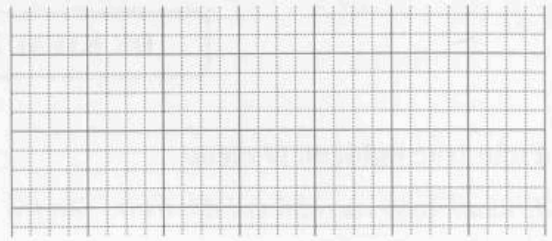
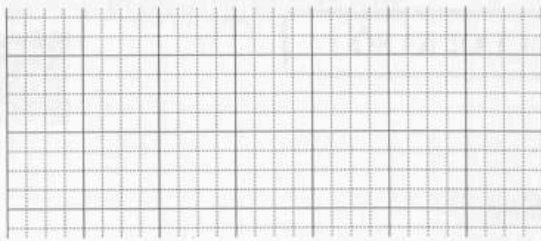
II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức: (1 điểm)

a) $5\frac{3}{5} - 3\frac{1}{3} + 2\frac{1}{2}$

b) $4\frac{2}{5} \times \frac{5}{11} : 1\frac{1}{3}$





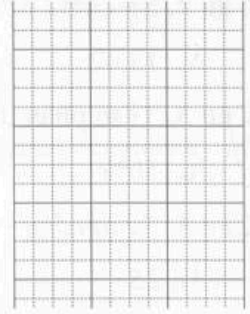
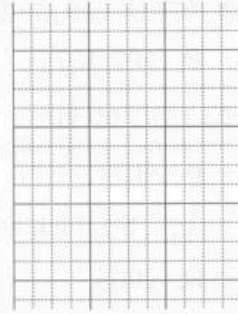
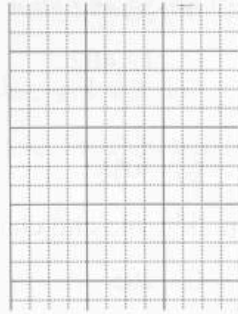
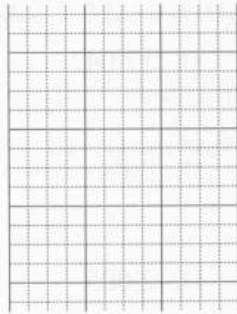
Bài 2. Tìm x , biết: (2 điểm)

a) $\frac{4}{9} + x = 1\frac{2}{3}$

b) $x : \frac{8}{9} = 1\frac{3}{7}$

c) $x \times 1\frac{1}{3} = 2\frac{3}{5}$

d) $x - 1\frac{1}{4} = 2\frac{1}{8}$



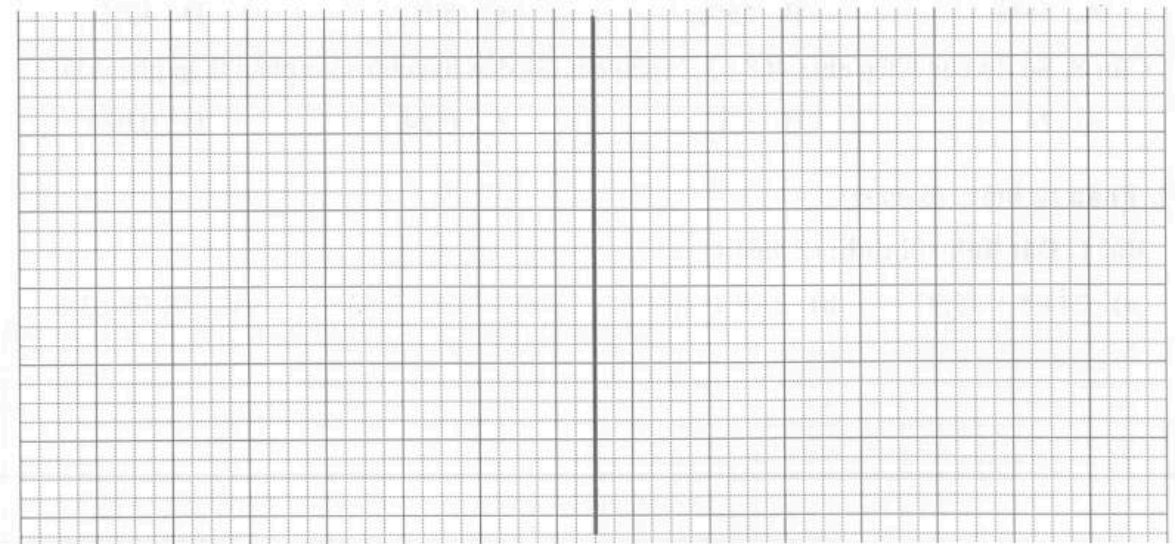
Bài 3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a) Tính diện tích của thửa ruộng đó? (1 điểm)

b) Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó, biết rằng cứ 100m² thì thu hoạch được 70kg thóc.

Hỏi cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc? (1,5 điểm)

Bài giải



Bài 4. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp x và y sao cho: $x < 3,58 < y$ (0,5 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của số 8 trong số 4,018 là:

A. $\frac{8}{10}$

B. $\frac{8}{100}$

C. $\frac{8}{1000}$

D. $\frac{8}{10000}$

Câu 2. Số gồm “Mười hai đơn vị, bốn phần mười, hai phần nghìn” viết là:

A. 12,42

B. 102,402

C. 12,402

D. 12,042

Câu 3. Tỉ số phần trăm của 12 và 60 là:

A. 50%

B. 40%

C. 30%

D. 20%

Câu 4. “2 tấn 5kg =kg”. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

A. 25

B. 2005

C. 205

D. 2,005

Câu 5. 30% của 80 là:

A. 24

B. 42

C. 240

D. 2400

Câu 6. Tìm một số biết 52,5% của nó là 420. Số cần tìm là:

A. 800

B. 220,5

C. 600

D. 220

Câu 7. Một trường học có 400 học sinh, trong đó có 220 học sinh nam, còn lại là học sinh nữ. Tỉ số phần trăm của học sinh nữ so với học sinh toàn trường là:

A. 55%

B. 45%

C. 50%

D. 40%

Câu 8. Số dư của phép chia $468 : 3,7$ (nếu chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân) là:

A. 24

B. 2,4

C. 0,24

D. 0,024

II. Phần tự luận. (6 điểm)

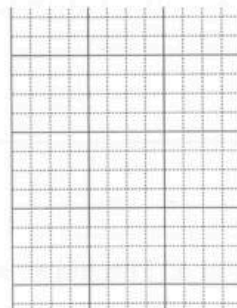
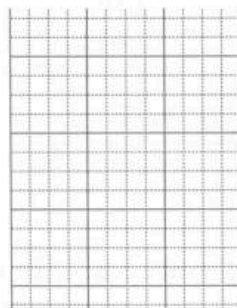
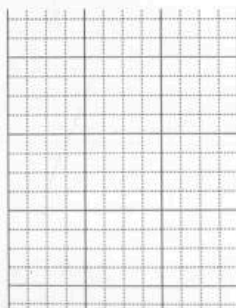
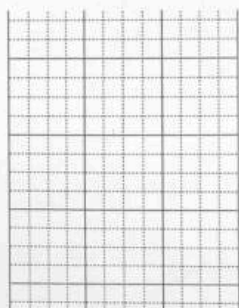
Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $243,5 + 45,97$

b) $2,78 \times 3,7$

c) $79,6 - 6,83$

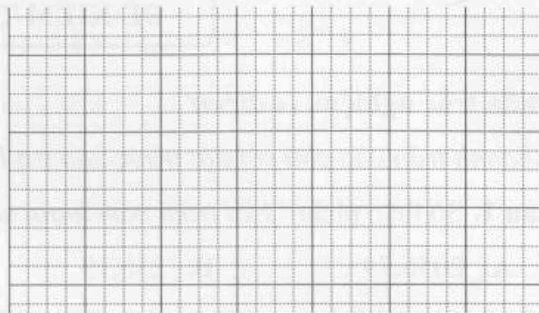
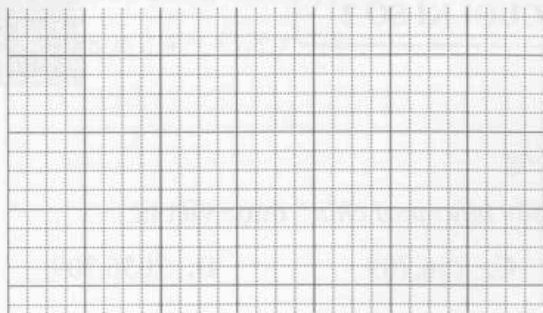
d) $91,08 : 3,6$



Bài 2. Tìm x, biết: (1 điểm)

a) $x + 32,05 = 12,34 + 42,052$

b) $19,234 - x = 3,52 + 6,89$

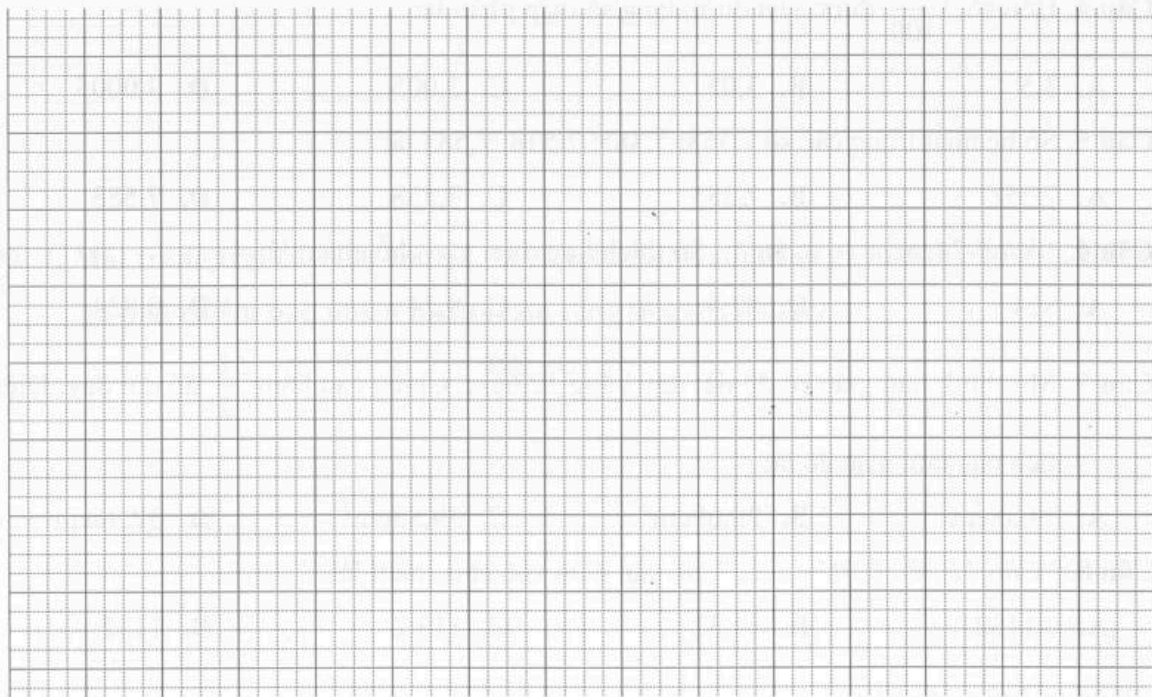


Bài 3. Mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. (2 điểm)

a) Tính diện tích của mảnh đất đó?

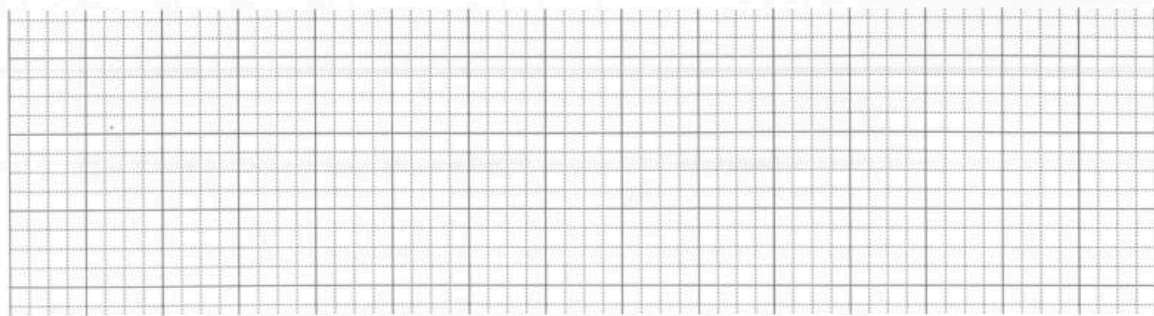
b) Người ta sử dụng 62,5% diện tích mảnh đất đó để làm nhà. Tính diện tích đất làm nhà?

Bài giải



Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: (1 điểm)

$$21,37 \times 27,5 + 72,4 \times 21,37 + 2,137$$





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân “Hai trăm năm mươi sáu phẩy bảy mươi chín” được viết là:

- A. 2056,79 B. 256,79 C. 256,709 D. 2056,709

Câu 2. Chữ số 7 trong số thập phân 234,087 có giá trị là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{10000}$

Câu 3. “3,25 tấn =kg”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 3250 B. 325 C. 32,5 D. 3,25

Câu 4. Hỗn số $3\frac{5}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,5 B. 3,05 C. 3,005 D. 3,0005

Câu 5. Số bé nhất trong các số 7,358; 7,385; 7,538; 7,583 là:

- A. 7,358 B. 7,385 C. 7,538 D. 7,583

Câu 6. “ $8dm^2\ 24cm^2 =dm^2$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 824 B. 82,4 C. 8,24 D. 0,824

Câu 7. Một hình tam giác có độ dài đáy bằng 12,6cm. Chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ độ dài đáy. Diện tích của tam giác đó là:

- A. $79,38cm^2$ B. $39,69cm^2$ C. $39,83cm^2$ D. $39,96cm^2$

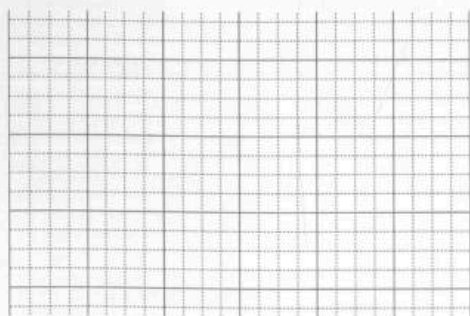
Câu 8. “Cho $11,32 : 0,01 =$ ” Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 0,1132 B. 11,32 C. 113,2 D. 1132

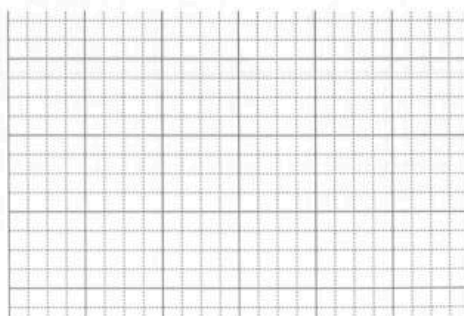
II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

a) $123,897 - 12,036$

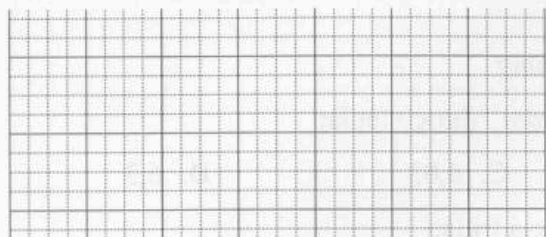


b) $12,45 \times 3,2$

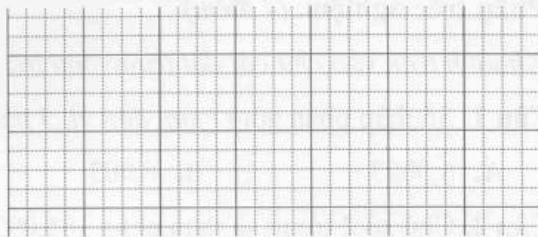


Bài 2. Tính bằng cách hợp lý nhất: (1 điểm)

a) $43,8 \times 2,4 + 43,8 \times 7,6$

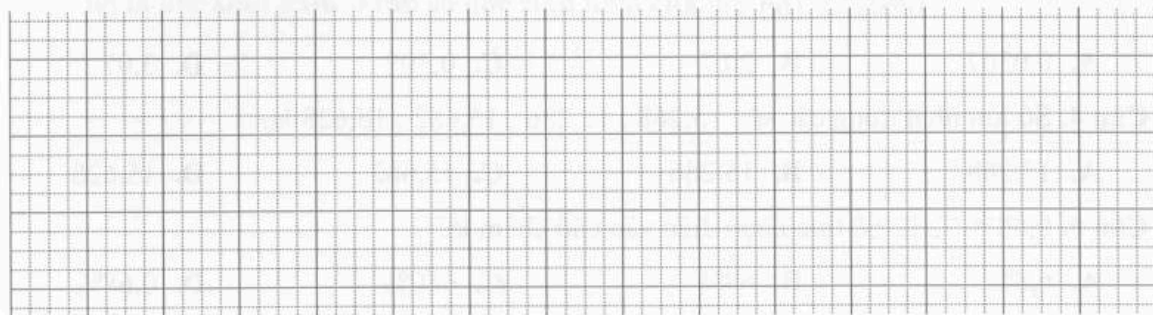


b) $5,8 + 12,7 + 94,2 + 87,3$



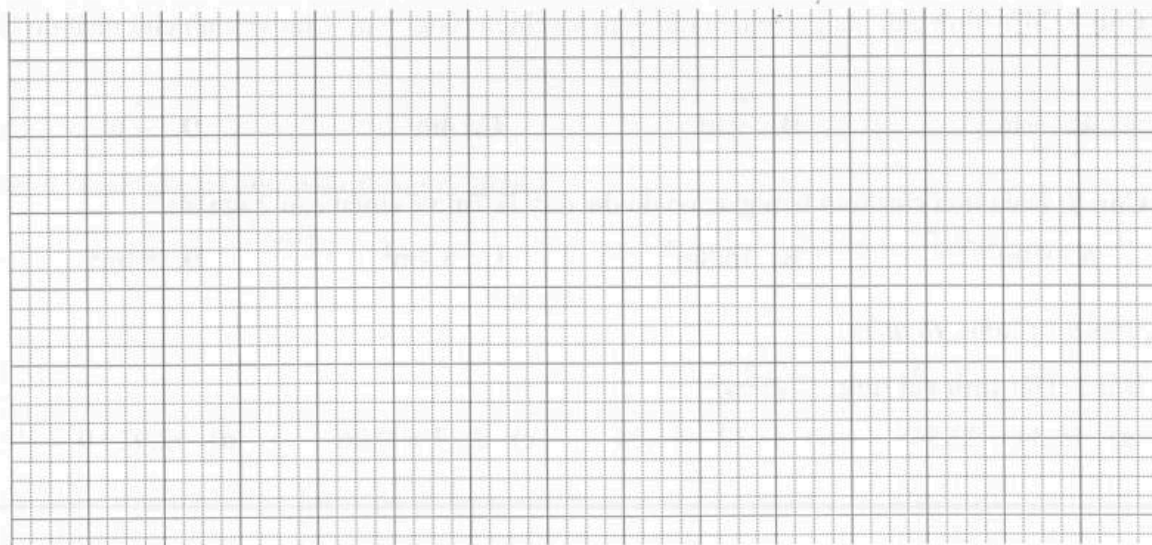
Bài 3. Một hình tam giác có diện tích 216cm^2 , chiều cao 18cm . Tính độ dài đáy của hình tam giác đó? (1 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một trang trại có 3200 con gà, số gà trống nhiều hơn số gà mái là 600 con. Hỏi số gà mái chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số gà? (2 điểm)

Bài giải



Bài 5. Tìm 5 giá trị của x sao cho: $0,0925 < x < \frac{1}{10}$ (1 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân gồm “sáu đơn vị, 3 phần trăm” được viết là:

- A. 6,0003 B. 6,003 C. 6,03 D. 6,3

Câu 2. Chữ số 2 trong số thập phân 365,092 có giá trị là:

- A. $\frac{2}{10000}$ B. $\frac{2}{1000}$ C. $\frac{2}{100}$ D. $\frac{2}{10}$

Câu 3. Phân số thập phân $\frac{307}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,0307 B. 30,7 C. 0,307 D. 3,07

Câu 4. Số lớn nhất trong các số : 15,268 ; 15,286 ; 15,682 ; 15,628 là:

- A. 15,268 B. 15,286 C. 15,682 D. 15,628

Câu 5. $0,68 = \dots\dots\dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 6,8% B. 68% C. 680% D. 0,68%

Câu 6. Một lớp học có 14 bạn nữ và 21 bạn nam. Vậy số học sinh nữ chiếm số phần trăm so với số học sinh cả lớp là:

- A. 40% B. 50% C. 60% D. 70%

Câu 7. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{2}$ m và chiều rộng $\frac{1}{2}$ m. Chu vi hình chữ nhật đó là:

- A. $\frac{3}{4}$ m B. $\frac{6}{4}$ m C. 4m D. $\frac{2}{4}$ m

Câu 8. Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy là 7m và chiều cao 2,4m là:

- A. $94m^2$ B. $16,8m^2$ C. $8,4m^2$ D. $84m^2$

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $18,34 + 22,568$

b) $48,32 - 11,04$

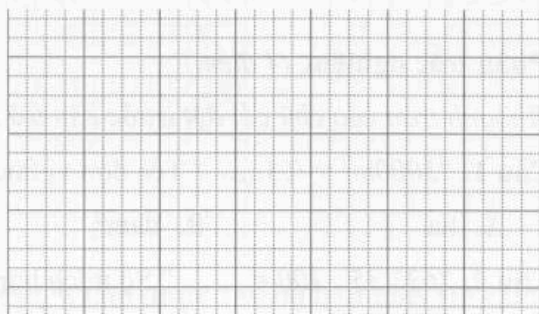
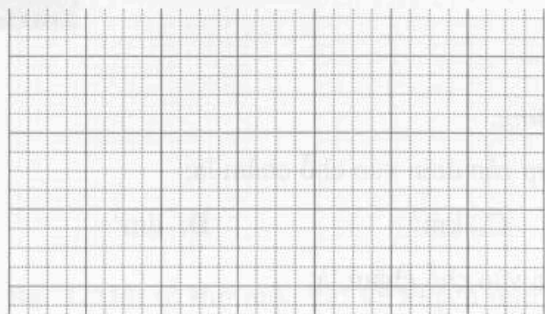
c) $25,7 \times 2,06$

d) $52,92 : 9$

Bài 2. Tìm x, biết: (1 điểm)

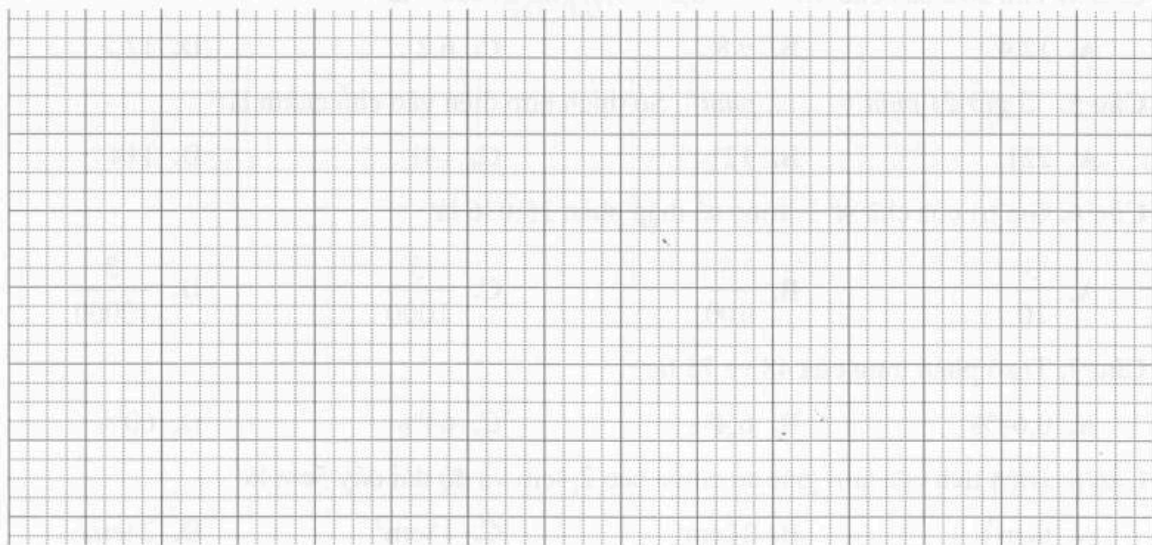
a) $x + 256,5 = 786,89$

b) $43,6 : x = 16$



Bài 3. Lớp 5A có 32 học sinh, trong đó số học sinh nữ chiếm 75% số học sinh cả lớp. Còn lại là học sinh nam. Tính số học sinh nam của lớp 5A? (2 điểm)

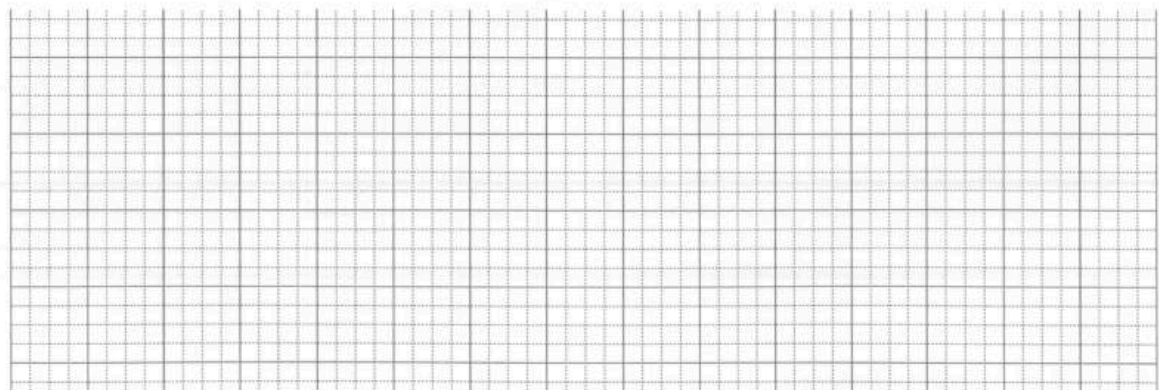
Bài giải



Bài 4. Tính giá trị của biểu thức: (1 điểm)

$$A = (156,2 + 3,8 - 17,5 + 252,5 - 197) \times (0,2 - 2 : 10) \times 2019$$

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. “ $5000m^2 = 0,5.....$ ” Tên đơn vị thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. ha B. dam² C. km² D. dm²

Câu 2. “ $627,35 : 100 =$ ” Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 62735 B. 62,735 C. 6,2735 D. 0,62735

Câu 3. 15% của 320kg là:

- A. 140kg B. 401kg C. 480kg D. 48kg

Câu 4. Tìm số x sao cho $4,9 \times x = 6,2 \times 9,8$. Giá trị của x là:

- A. 12,4 B. 9,8 C. 6,2 D. 12,2

Câu 5. “2 giờ 21 phút = phút”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 221 B. 121 C. 141 D. 114

Câu 6. Giá trị của chữ số 3 trong số thập phân 25,036 là:

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{3}{100}$ C. $\frac{3}{1000}$ D. $\frac{3}{10000}$

Câu 7. Tỉ số phần trăm của 48 và 75 là:

- A. 0,64% B. 6,4% C. 64% D. 60%

Câu 8. Diện tích của tam giác có chiều cao 2,4cm và độ dài đáy 5cm là:

- A. 6cm² B. 12cm² C. 18cm² D. 24cm²

II. Phần tự luận. (6 điểm)

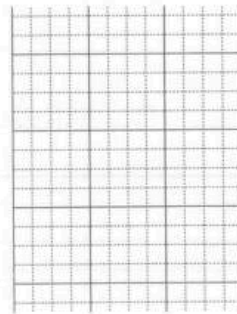
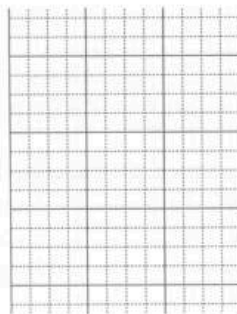
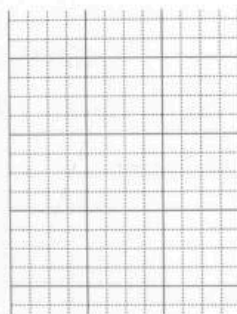
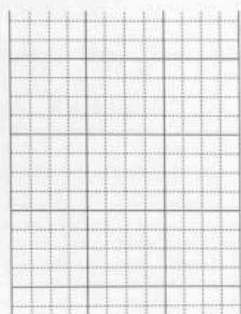
Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $27,63 + 12,689$

b) $21,35 \times 0,37$

c) $35,34 - 23,12$

d) $56,7 : 3,5$



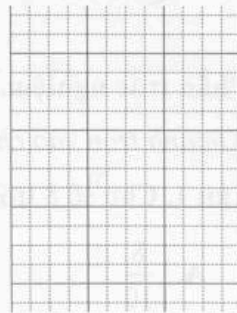
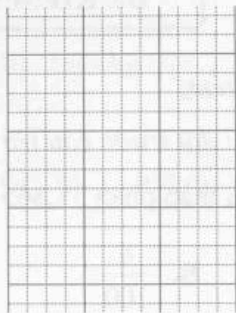
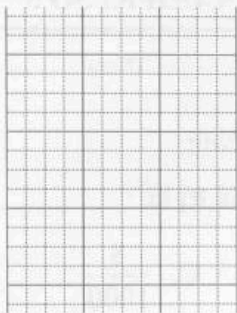
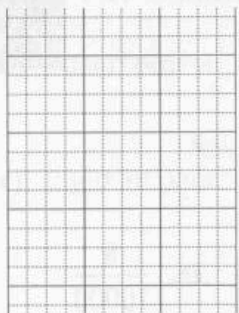
Bài 2. Tìm x , biết: (2 điểm)

a) $x + 12,7 = 38,4$

b) $x - 8,52 = 17,23$

c) $x \times 3,4 = 83,64$

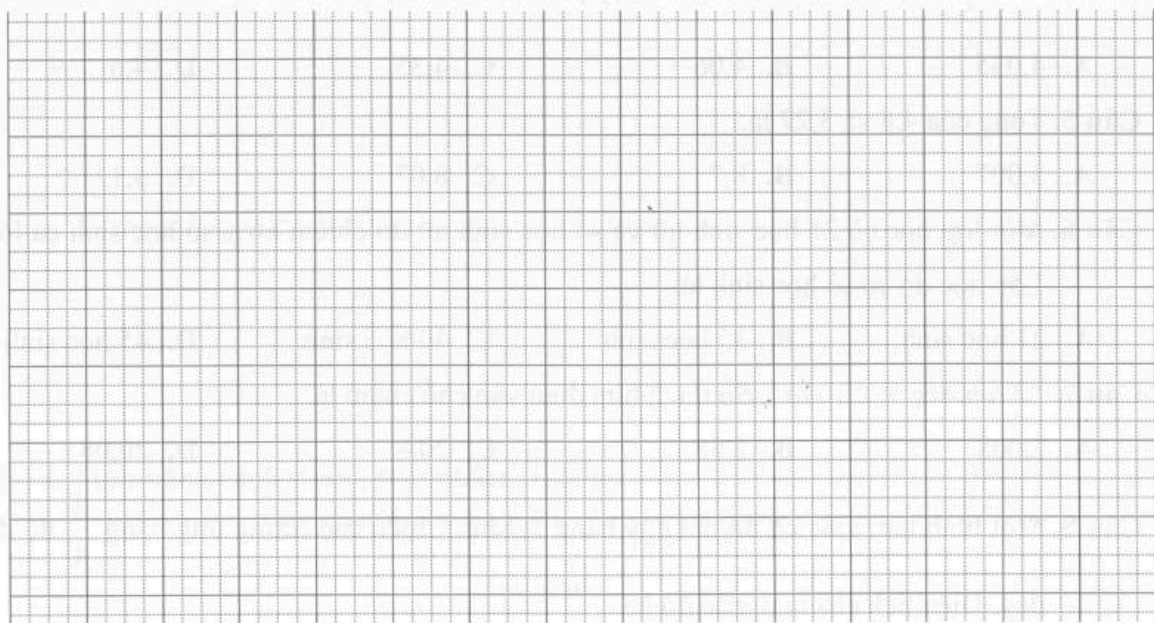
d) $x : 3,5 = 25,43$



Bài 3. Một tổ thợ mộc đặt kế hoạch mỗi tuần phải làm được 180 bộ bàn ghế. Do cải tiến năng suất, tổ đã làm được 270 bộ bàn ghế trong tuần đó. Hỏi:

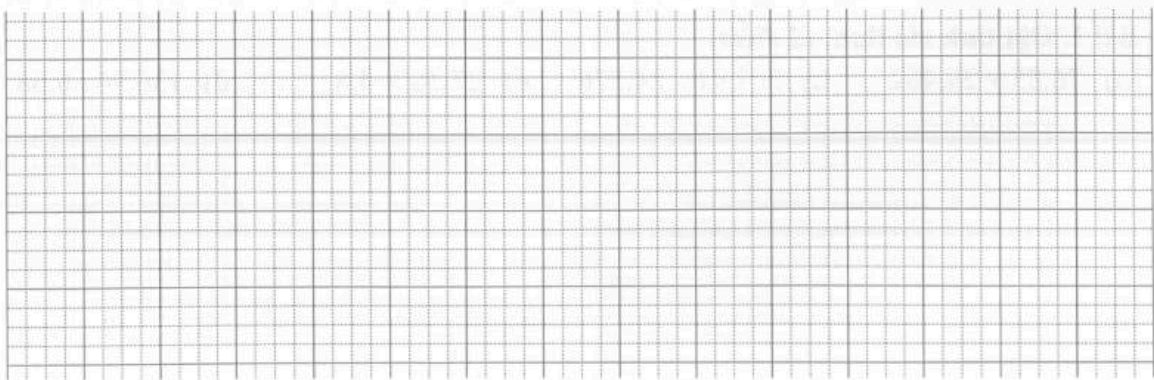
- a) Tổ đó đã đạt được bao nhiêu phần trăm kế hoạch? (1,5 điểm)
b) Tổ đó đã vượt mức bao nhiêu phần trăm kế hoạch? (0,5 điểm)

Bài giải



Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: (0,5 điểm)

$$42,75 \times 25 + 42,75 \times 74 + 42,75$$





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 37,865 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{10}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{1000}$ D. $\frac{8}{10000}$

Câu 2. Số nhỏ nhất trong các số 8,686; 8,676; 8,668; 8,716 là:

- A. 8,686 B. 8,676 C. 8,668 D. 8,716

Câu 3. " $12m^2\ 35dm^2 = \dots\dots m^2$ ". Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 1235 B. 12,35 C. 123,5 D. 1,235

Câu 4. Số $4\frac{3}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,035 B. 4,06 C. 4,35 D. 4,6

Câu 5. Tổng của 4,8 và 3,27 là:

- A. 8,007 B. 8,7 C. 8,07 D. 5,127

Câu 6. Một lớp học có 21 học sinh nữ và số học sinh nữ đó chiếm 60% số học sinh cả lớp.

Lớp học đó có số học sinh là:

- A. 21 học sinh B. 35 học sinh C. 40 học sinh D. 45 học sinh

Câu 7. " $2\text{ tấn } 8kg = \dots\dots t\text{ạ}$ ". Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 2,008 B. 2,08 C. 20,8 D. 20,08

Câu 8. Một hình tam giác có độ dài đáy bằng 3,2dm. Chiều cao tương ứng bằng $\frac{3}{4}$ độ dài

đáy. Diện tích của tam giác đó là:

- A. $2,4dm^2$ B. $7,68dm^2$ C. $3,84dm^2$ D. $7,86dm^2$

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

- a) $76,85 + 29,462$ b) $507,94 - 84,576$ c) $27,38 \times 4,8$ d) $136,94 : 6,68$

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) $7\text{dam}^2\ 6\text{m}^2 =$  dam^2

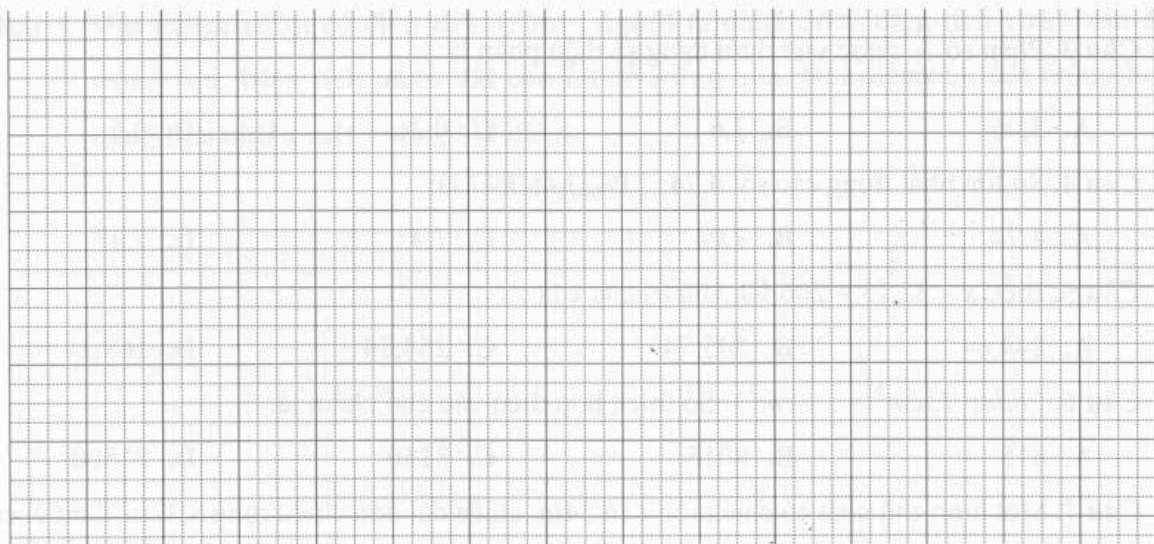
b) $5\text{tạ}\ 4\text{kg} =$  tạ

c) $2\text{ giờ}\ 30\text{ phút} =$  giờ

d) $5\text{m}\ 12\text{mm} =$  m

Bài 3. Một cửa hàng bán gạo bán được 390kg gạo bằng 65% tổng số gạo của cửa hàng đó trước khi bán. Hỏi trước khi bán cửa hàng đó có bao nhiêu tạ gạo? (2 điểm)

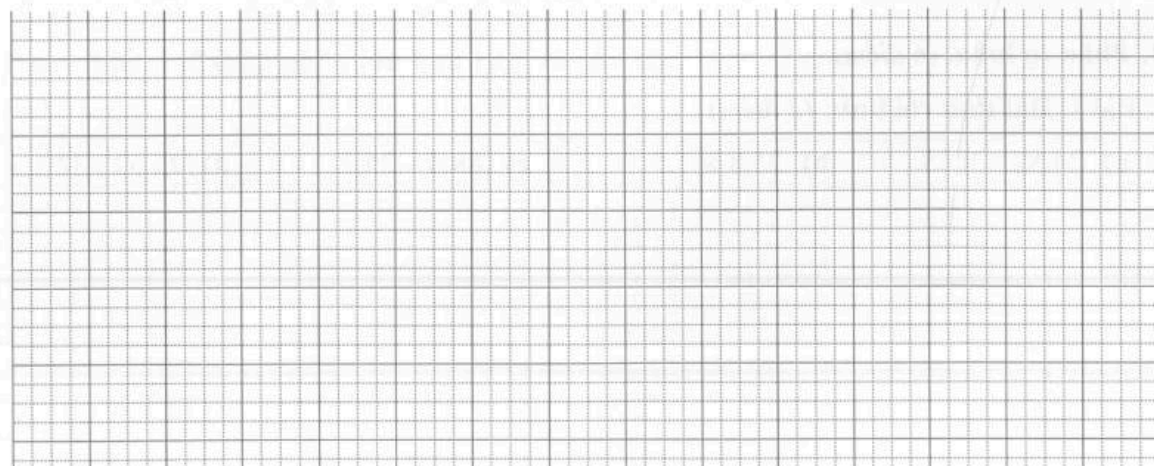
Bài giải



Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: (1 điểm)

$$98,7 \times 2,9 - 69,4 \times 2,9 - 28,3 \times 2,9$$

Bài giải



Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số “Ba mươi sáu phẩy năm mươi lăm” viết là:

- A. 306,55 B. 36,55 C. 36,505 D. 306,505

Câu 2. Số thập phân gồm có “hai trăm, hai đơn vị, ba phần mười, ba phần nghìn” được viết là:

- A. 22,33 B. 202,33 C. 202,303 D. 22,303

Câu 3. Phân số $\frac{3}{6}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,06 B. 3,6 C. 0,36 D. 0,5

Câu 4. Số lớn nhất trong các số: 4,74; 7,04; 7,4; 7,47 là:

- A. 4,74 B. 7,04 C. 7,4 D. 7,47

Câu 5. Biết: $x - 38,75 = 206,99$. Giá trị của x là :

- A. 244,64 B. 245,74 C. 254,74 D. 168,24

Câu 6. “ $8dm^2 15cm^2 =cm^2$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 815 B. 8015 C. 8150 D. 81500

Câu 7. Một hình chữ nhật có chiều rộng 16,34m, chiều dài hơn chiều rộng 8,32m. Chu vi của hình chữ nhật là:

- A. 24,66m B. 41m C. 20,5m D. 82m

Câu 8. Trong số thập phân 905,32. Giá trị của chữ số 9 gấp giá trị của chữ số 3 là:

- A. 100 lần B. 1000 lần C. 300 lần D. 3000 lần

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

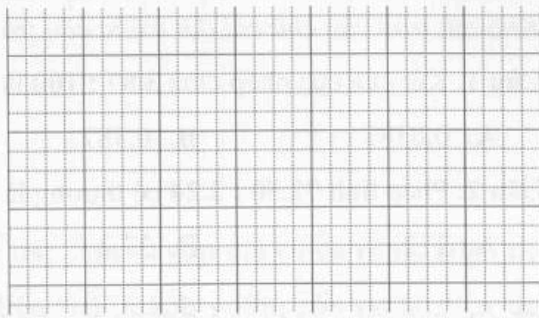
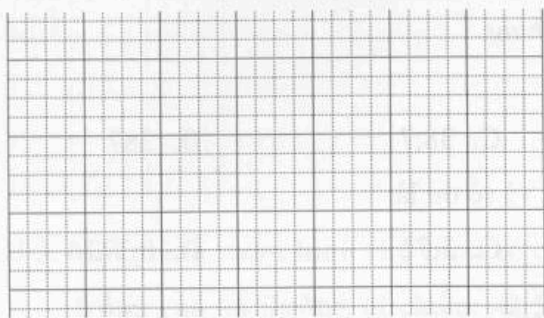
- a) $34,82 + 9,75$ b) $25,8 \times 1,5$ c) $68,4 - 25,7$ d) $75,52 : 32$

A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of thin black horizontal and vertical lines. The grid covers most of the page, leaving margins at the top, bottom, and sides. There are no markings or text on the grid itself.A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of approximately 20 columns and 25 rows. A vertical margin line is present on the left side, creating a narrow column. Faint horizontal lines are visible above and below the main grid area.A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of thin black horizontal and vertical lines. The grid covers most of the page, leaving margins at the top, bottom, and sides. There are approximately 20 columns and 25 rows of squares.A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of thin black horizontal and vertical lines. The grid covers most of the page, leaving margins at the top, bottom, and sides. There are approximately 20 columns and 25 rows of squares.

Bài 2. Tìm x , biết: (1 điểm)

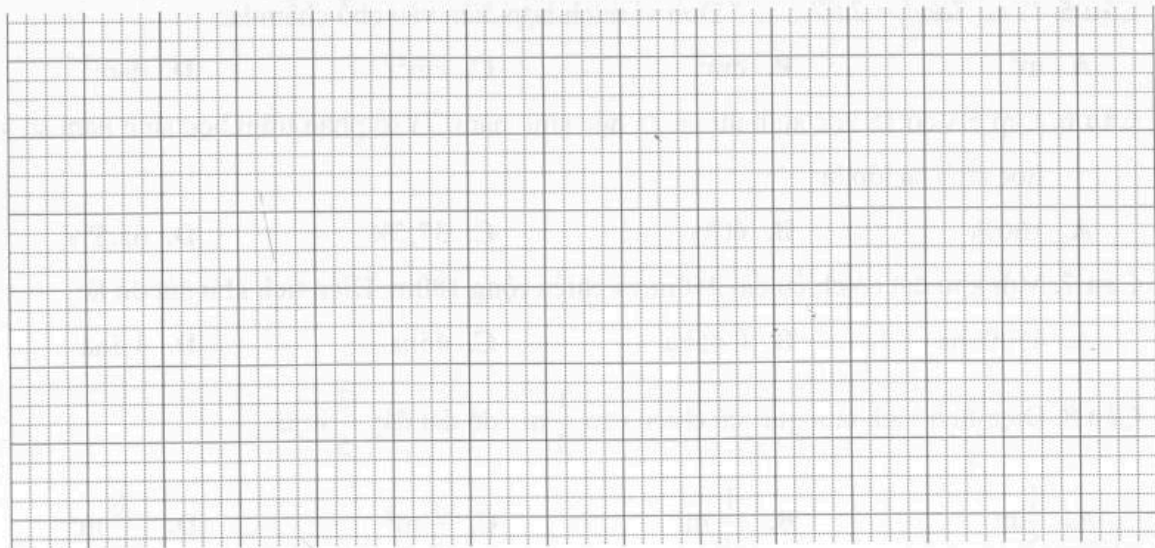
a) $x \times 1,47 = 17,346$

b) $x : 3,2 = 5,67$

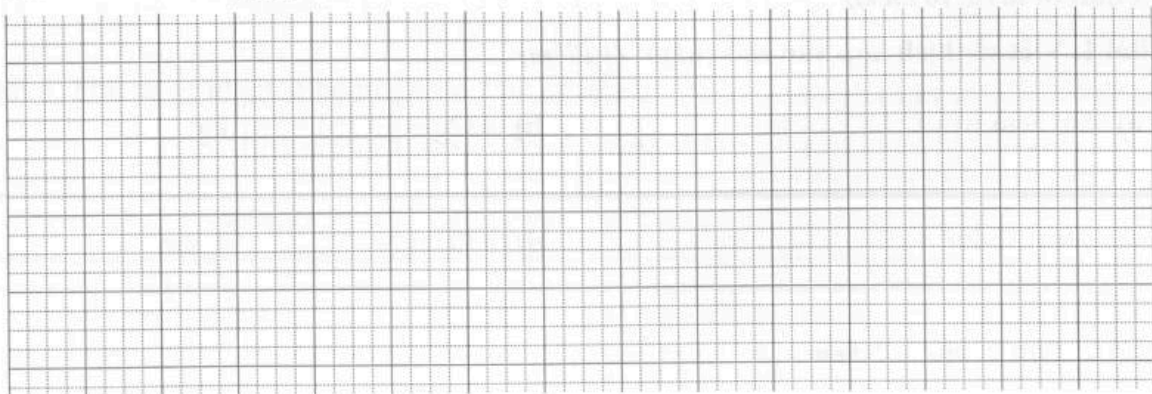


Bài 3. Một mảnh vườn có diện tích 150m^2 , người ta dành 30% diện tích vườn rau để trồng rau. Diện tích phần đất còn lại để trồng hoa. Hỏi diện tích đất trồng hoa bằng bao nhiêu mét vuông? (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Viết 4 số thập phân lớn hơn 10,8 và nhỏ hơn 10,9: (1 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Kết quả của phép chia $3,87 : 100$ là:

- A. 0,0387 B. 0,387 C. 38,7 D. 387

Câu 2. Phép tính $72,50 : 2,24$ có thương là 32,2 và số dư là:

- A. 372 B. 37,2 C. 3,72 D. 0,372

Câu 3. Phân số $\frac{4}{5}$ bằng số thập phân nào dưới đây:

- A. 4,5 B. 0,4 C. 8 D. 0,8

Câu 4. Tỉ số phần trăm của 21 và 15 là:

- A. 1,4% B. 14% C. 140% D. 1400%

Câu 5. " $2m^2 7dm^2 = 2,07.....$ " Đơn vị thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. m^2 B. dm^2 C. cm^2 D. dam^2

Câu 6. Lớp 5A có 15 học sinh nữ và 25 học sinh nam. Tỉ số phần trăm học sinh nam so với học sinh cả lớp là:

- A. 166% B. 60% C. 37,5% D. 62,5%

Câu 7. Một khu đất có chiều dài 250m và chiều rộng 180m. Diện tích khu đất đó là:

- A. 45000ha B. 0,45ha C. 45ha D. 4,5ha

Câu 8. Diện tích hình tam giác có chiều cao $\frac{1}{3}m$, độ dài đáy $\frac{3}{5}m$ là:

- A. $\frac{1}{5}m$ B. $\frac{1}{10}m^2$ C. $\frac{2}{5}m^2$ D. $\frac{28}{15}m^2$

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) $5m 3cm =$

 m

b) $432g =$

 kg

c) $34m^2 45dm^2 =$

 m^2

d) $4303kg =$

 tấn

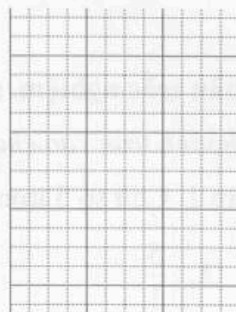
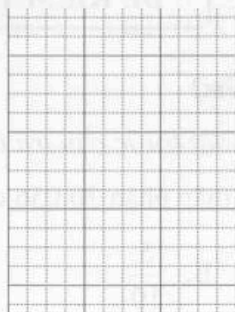
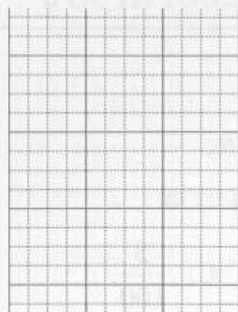
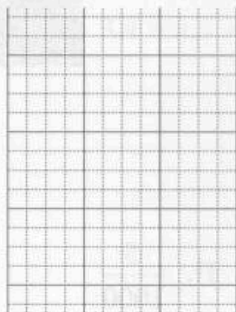
Bài 2. Tìm x, biết: (2 điểm)

a) $x - 21,7 = 34,08$

b) $x + 4,08 = 9,5$

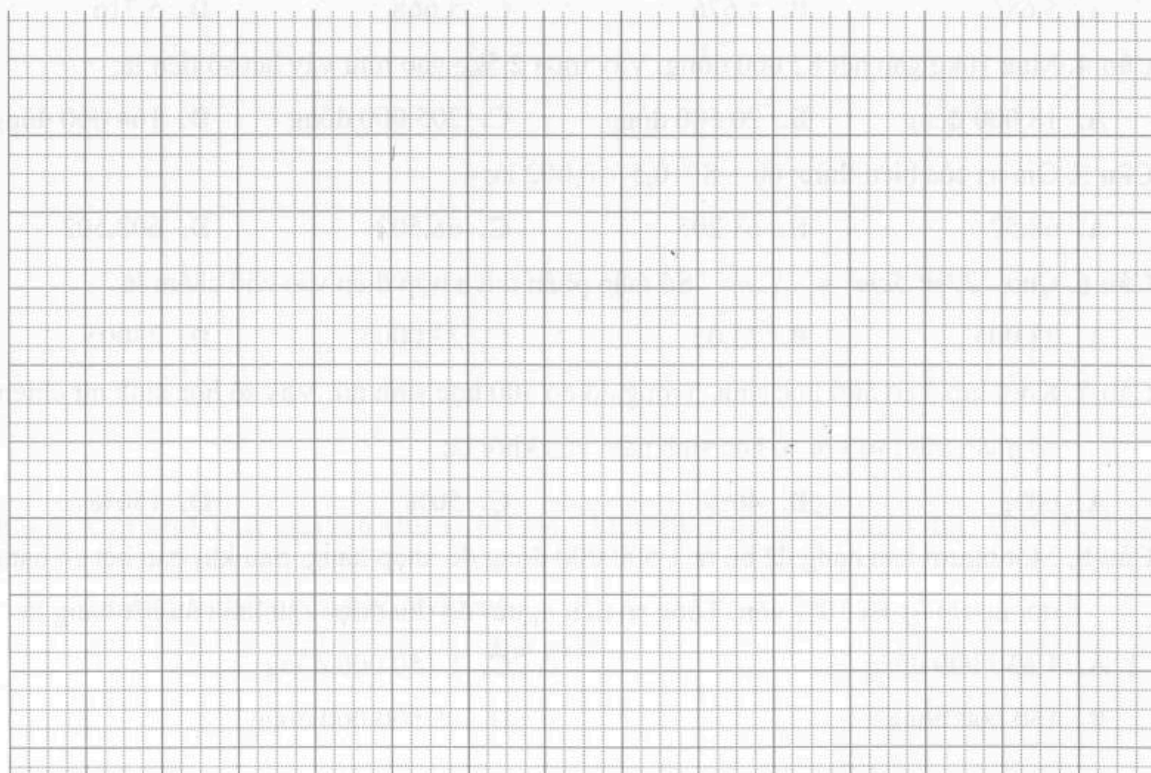
c) $x \times 3,6 = 84,24$

d) $x : 1,8 = 3,06$



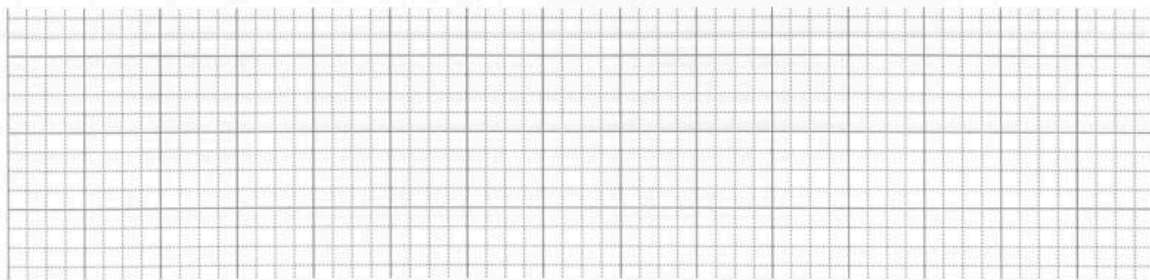
Bài 3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 28m và gấp đôi chiều rộng. Diện tích trồng rau và đường đi chiếm 42,5% diện tích mảnh vườn, còn lại là diện tích trồng cây ăn quả. Tính diện tích trồng cây ăn quả? (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Tìm số tự nhiên n bé nhất sao cho: (1 điểm)

$$34,2 : 5 < n < 2,45 \times 5$$





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số 5 trong số thập phân 20,056 có giá trị là:

- A. $\frac{5}{1}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{5}{100}$ D. $\frac{5}{1000}$

Câu 2. Hỗn số $3\frac{6}{1000}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,6 B. 3,06 C. 3,006 D. 3,0006

Câu 3. Số nhỏ nhất trong các số 5,686; 5,676; 5,668; 5,716 là:

- A. 5,686 B. 5,676 C. 5,668 D. 5,716

Câu 4. Mua 10kg gạo hết 82 000 đồng. Vậy mua 2,5kg gạo như vậy hết số tiền là:

- A. 18 000 đồng B. 20 500 đồng C. 205 000 đồng D. 164 000 đồng

Câu 5. Giá trị của biểu thức: $60 + 8 + 0,5 + 0,002$ là:

- A. 68,52 B. 68,205 C. 68,502 D. 608,502

Câu 6. Cho " $23m^2 5cm^2 =m^2$ " Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 23,005 B. 23,05 C. 23,0005 D. 23005

Câu 7. Khối lớp 5 có 500 học sinh. Trong đó có 300 học sinh nữ. Vậy số học sinh nữ chiếm số phần trăm so với số học sinh nam của khối là:

- A. 60% B. 40% C. 50% D. 150%

Câu 8. Một người bán hàng đã bỏ ra 1 500 000 đồng để nhập hàng. Sau khi bán hết số hàng đó, người ấy lãi 10% vốn. Tổng số tiền người đó thu được sau khi bán hết hàng là:

- A. 1 650 000 đồng C. 1 150 000 đồng
B. 150 000 đồng D. 16 500 000 đồng

II. Phần tự luận. (6 điểm)

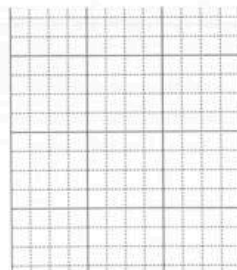
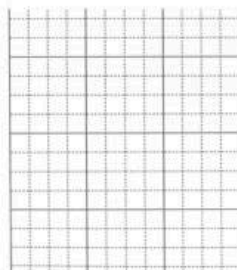
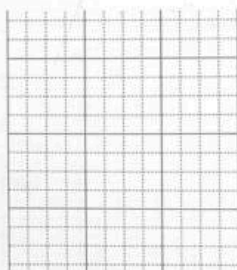
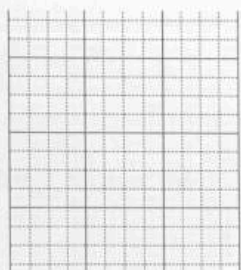
Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $76,85 + 29,462$

b) $30,51 - 23,8$

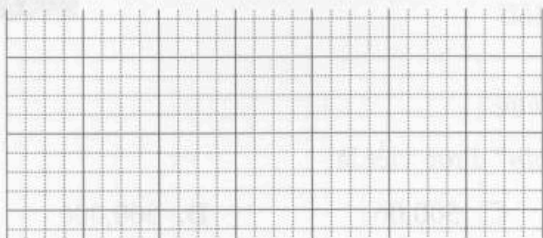
c) $136,94 : 6,68$

d) $27,38 \times 4,8$

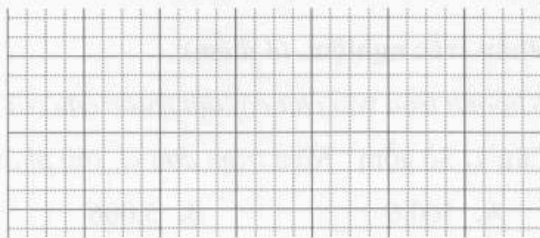


Bài 2. Tìm x , biết: (1 điểm)

a) $x + 3,4 = 4,5 \times 1,3$

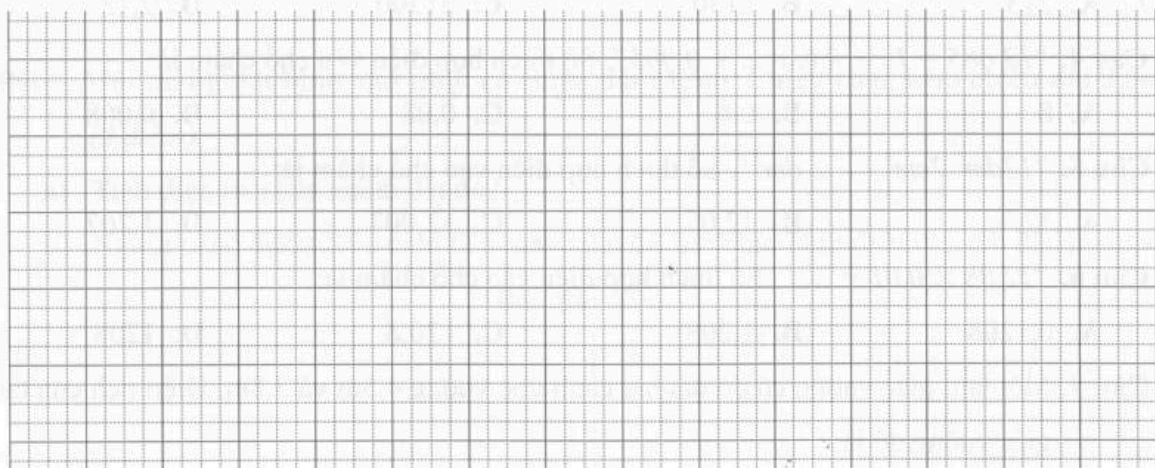


b) $x - 3,02 = 0,8 : 2,5$



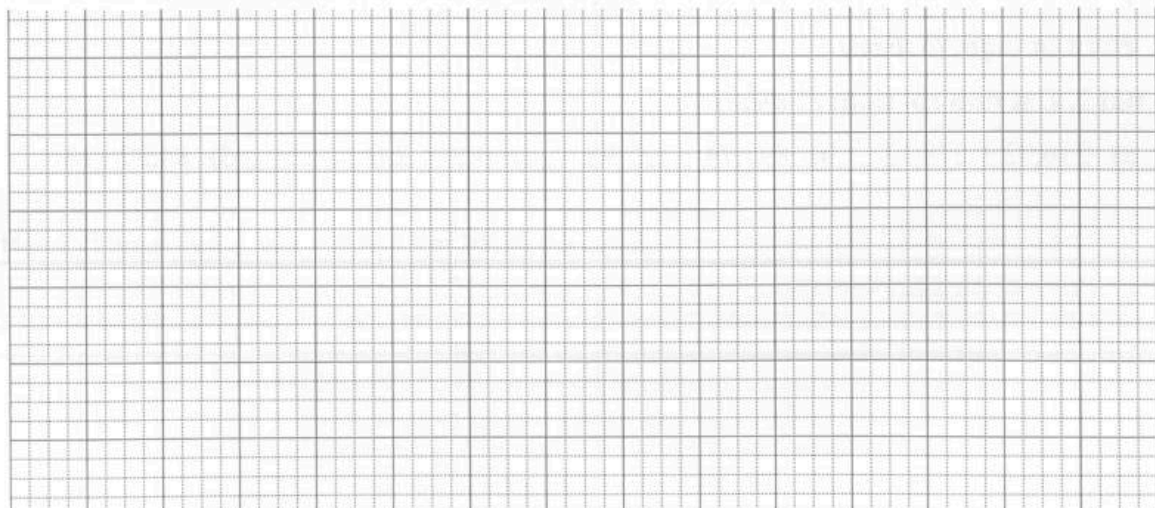
Bài 3. Một cửa hàng có 3,125 tấn gạo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 24% số gạo. Ngày thứ hai bán được 32% số gạo còn lại. Hỏi sau hai ngày cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một hình chữ nhật có chu vi 121cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó? (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm “Năm trăm đơn vị, sáu phần nghìn” được viết là:

- A. 500,6 B. 5,006 C. 500,06 D. 500,006

Câu 2. Trong phép chia $37,2 : 13$ nếu chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân của thương thì số dư là:

- A. 0,2 B. 2 C. 0,02 D. 2,2

Câu 3. “ $21,3 \text{ tấn} = \dots\dots\text{kg}$ ”. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 213 B. 2130 C. 21300 D. 2,13

Câu 4. “ $13,685 = 13 + 0,6 + \dots + 0,005$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 8 B. 0,8 C. 0,08 D. 0,008

Câu 5. “ $12\text{dm}^2 7\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 12,7 B. 12,07 C. 12,007 D. 1,207

Câu 6. “ $12,08 \times 0,01 = \dots$ ”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 0,1208 B. 1,208 C. 120,8 D. 1208

Câu 7. Một tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông 4,5m và 3,8m. Diện tích của tam giác vuông đó là:

- A. $8,55\text{m}^2$ B. $17,1\text{m}^2$ C. $34,2\text{m}^2$ D. $16,6\text{m}^2$

Câu 8. Lớp 5A có 48 học sinh. Năm học vừa rồi số học sinh giỏi chiếm 37,5%. Lớp 5A có số bạn đạt học sinh giỏi là:

- A. 8 học sinh B. 10 học sinh C. 15 học sinh D. 18 học sinh

II. Phần tự luận. (6 điểm)

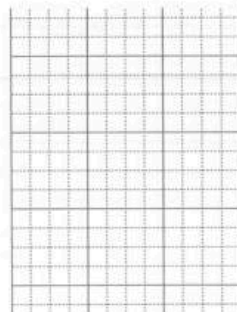
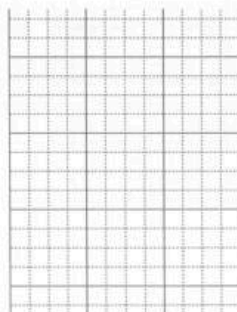
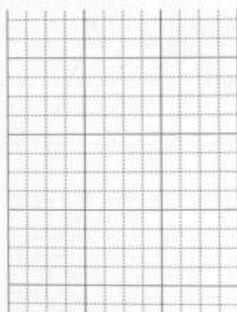
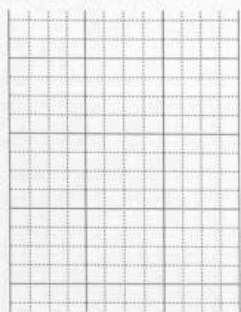
Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $216,92 + 578,13$

b) $891,74 - 127,98$

c) $4,9 \times 2,6$

d) $84,37 : 13$



Bài 2. Năm 2019 dân số xã A là 12000 người. Hàng năm tỉ lệ tăng dân số là 1,5%. Hỏi năm 2020 dân số của xã A là bao nhiêu người? (1,5 điểm)

Bài giải

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 21,5m. Chiều rộng kém chiều dài 3,5m. (2 điểm)

- a) Tính diện tích của mảnh đất đó?
- b) Người ta sử dụng 20% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích đất để làm nhà?

Bài giải

Bài 4. Tìm x, biết: $36 : x + 2015 = 2019$ (0,5 điểm)



I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 67,811 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{1}$ B. $\frac{8}{10}$ C. $\frac{8}{100}$ D. $\frac{8}{1000}$

Câu 2. “6200dag = kg”. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 620 B. 0,62 C. 62 D. 6,2

Câu 3. Tổng của 39,72 và 46,18 là:

- A. 58,9 B. 85,9 C. 8590 D. 8,59

Câu 4. Hiệu của 95,64 và 27,35 là:

- A. 6829 B. 6,829 C. 68,29 D. 0,6829

Câu 5. “8m² 5dm² =m²”. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 8,5 B. 8,005 C. 80,5 D. 8,05

Câu 6. Trên giá có 35 quyển truyện, trong đó có 21 quyển truyện thiếu nhi. Tỉ số phần trăm của số quyển truyện thiếu nhi và số quyển truyện trên giá là:

- A. 6% B. 16% C. 40% D. 60%

Câu 7. Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy 10cm và chiều cao 8cm là:

- A. 20cm² B. 40cm² C. 60cm² D. 80cm²

Câu 8. 80% của x là 400, vậy x bằng:

- A. 320 B. 500 C. 520 D. 550

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (1 điểm)

a) Hỗn số $3\frac{5}{7}$ đọc là: “Ba và năm phần bảy”.

b) Số “Chín mươi hai phẩy hai trăm linh chín” viết là: 92,09.

c) Phân số $\frac{87}{200}$ là phân số thập phân.

d) Số thập phân 45,368 có hàng phần trăm là chữ số 6.

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm. (2 điểm)

a) $15\text{dam}^2 5\text{m}^2 =$  dam^2

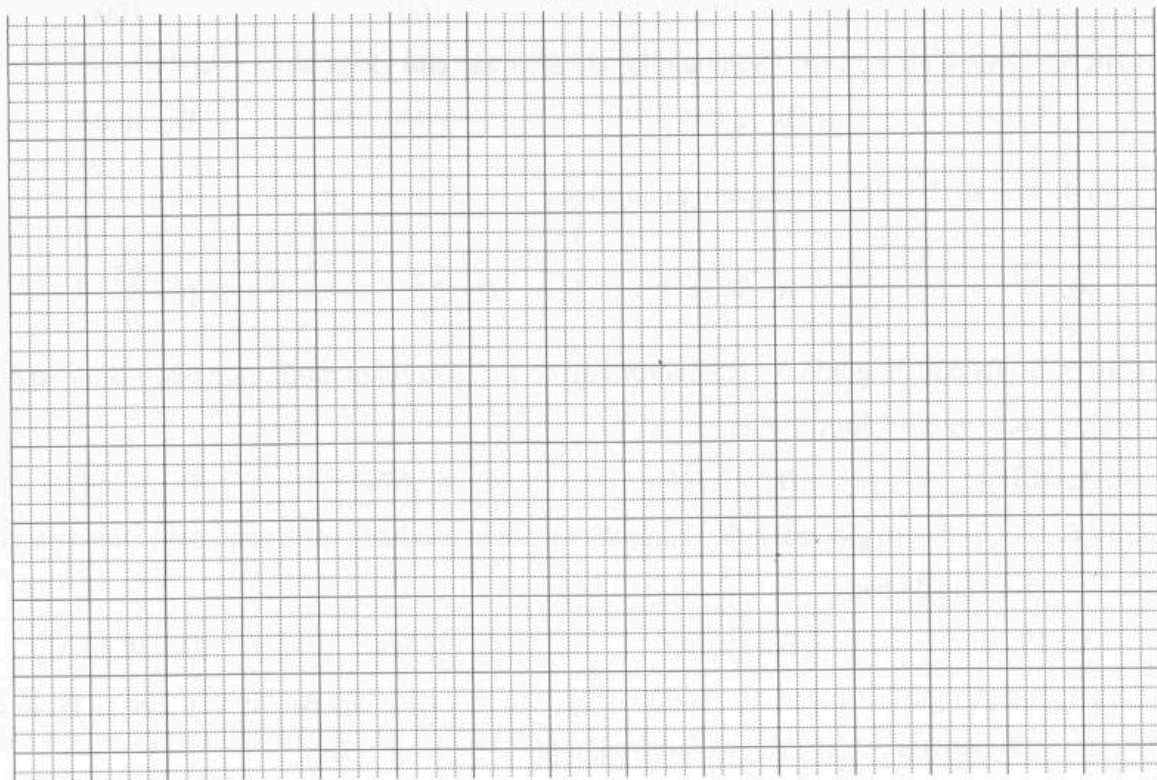
b) $9\text{ tấn } 21\text{kg} =$  tấn

c) $1\text{ giờ } 30\text{ phút} =$  giờ

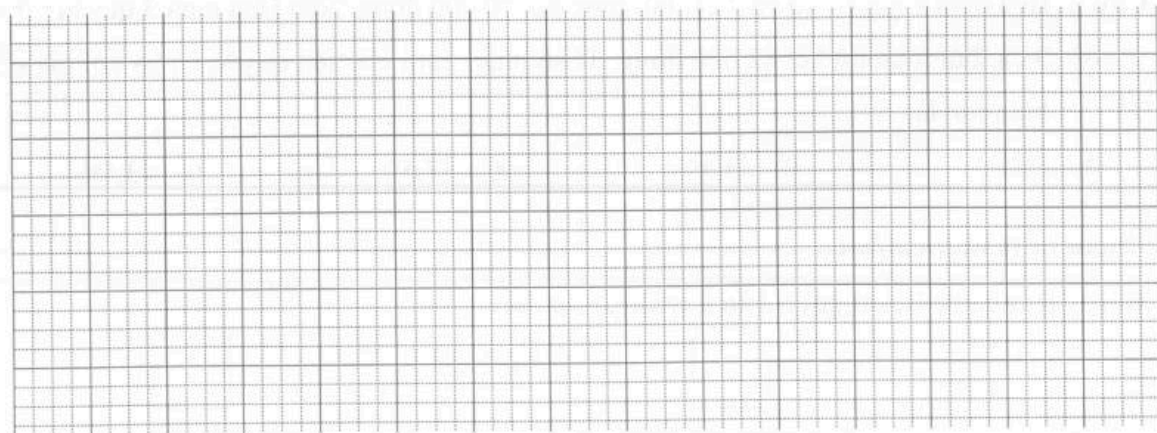
d) $21\text{m } 12\text{mm} =$  m

Bài 3. Một kho gạo đã bán tuần lễ đầu 700 tạ gạo bằng 35 % tổng số gạo có trong kho. Tuần lễ thứ hai kho gạo đã bán một số gạo bằng 40 % số gạo còn lại. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu tạ gạo? (2,5 điểm)

Bài giải



Bài 4. Tìm x, biết : $65 \times x + 35 \times x = 6000$ (0,5 điểm)





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Phân số $\frac{97}{1000}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 9,7 B. 0,97 C. 0,907 D. 0,097

Câu 2. Chữ số 4 trong số thập phân 10,974 có giá trị là:

- A. $\frac{4}{1}$ B. $\frac{4}{10}$ C. $\frac{4}{100}$ D. $\frac{4}{1000}$

Câu 3. “2 tấn 8 kg =tạ”. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 2,008 B. 2,08 C. 20,8 D. 20,08

Câu 4. Hỗn số $3\frac{6}{7}$ được viết thành phân số là:

- A. $\frac{21}{7}$ B. $\frac{27}{7}$ C. $\frac{29}{7}$ D. $\frac{25}{7}$

Câu 5. Số thập phân gồm có “Tám mươi bảy đơn vị, sáu phần mười, bảy phần trăm và bốn phần nghìn” được viết là:

- A. 8,764 B. 87,746 C. 87,674 D. 87,647

Câu 6. Một hình tam giác cạnh đáy bằng 80cm, chiều cao bằng 60% cạnh đáy. Diện tích của tam giác đó bằng:

- A. 19,2dm² B. 192dm² C. 384dm² D. 38,4dm²

Câu 7. Bác An gửi tiết kiệm 20 000 000 đồng, sau một năm bác An lấy tiền gốc và lãi là 21 500 000 đồng. Lãi suất của ngân hàng là:

- A. 6% B. 7,5% C. 6,5% D. 7%

Câu 8. Hoa mua 4 quyển vở và 2 cái bút mực hết 70 000 đồng. Nếu Hoa mua 3 quyển vở và 3 cái bút mực thì hết 82 500 đồng. Ti số phần trăm giá tiền quyển vở so với giá tiền bút mực là:

- A. 25% B. 32,5% C. 37,5% D. 43,5%

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (2 điểm)

a) $9m^2 56dm^2 = 956dm^2$

b) $89 \text{ ha} > 90000m^2$

c) $3\text{m}^2 15\text{dm}^2 = 3\frac{15}{100}\text{m}^2$



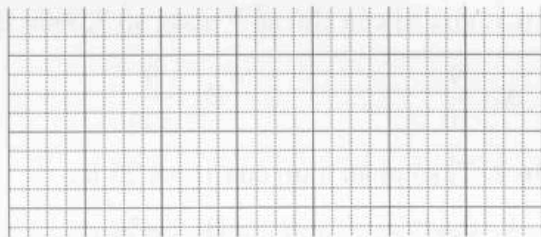
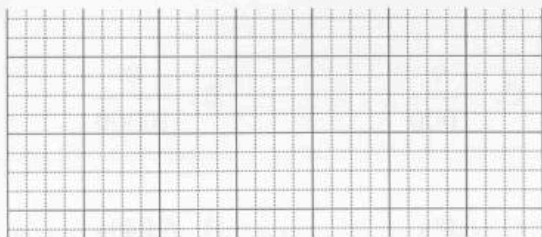
d) $24\text{dm}^2 = 3400\text{cm}^2$



Bài 2. Tính nhanh. (1 điểm)

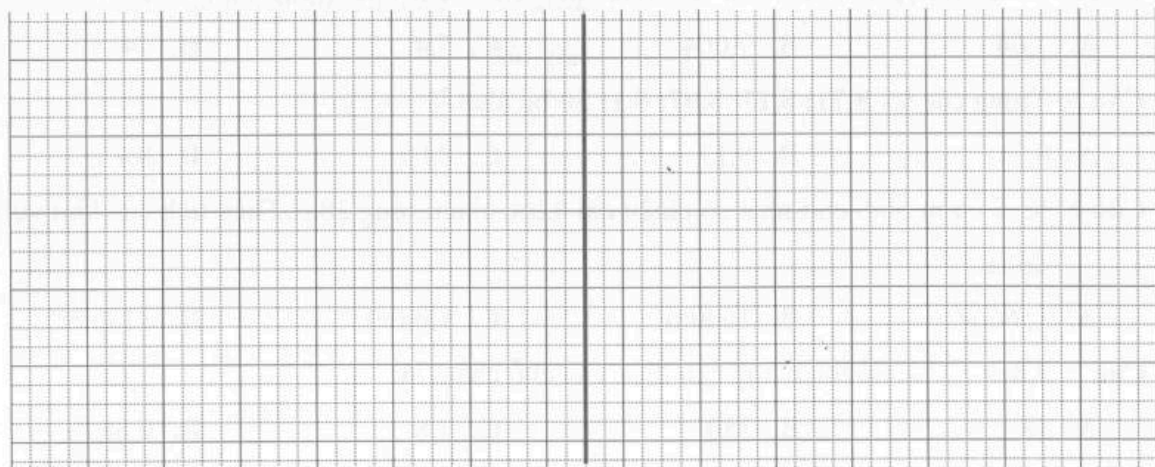
a) $8 \times 3,7 \times 12,5$

b) $8,3 \times 98 + 0,83 \times 20$



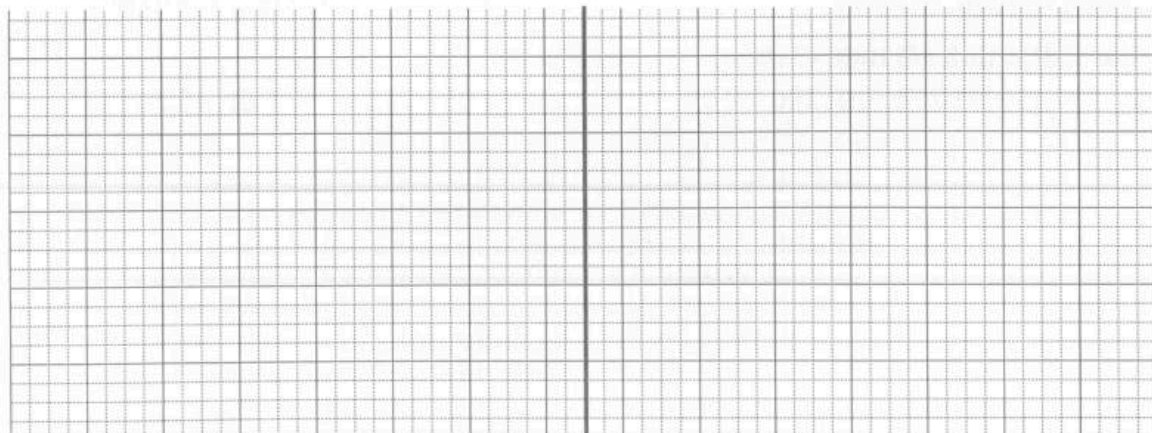
Bài 3. Một tam giác có tổng độ dài cạnh đáy và chiều cao là 64cm. Chiều cao bằng 60% độ dài đáy. Tính diện tích tam giác đó. (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Hai công nhân dệt trong 3 ngày được 20 sản phẩm. Hỏi 6 công nhân như vậy dệt trong 6 ngày được bao nhiêu sản phẩm? (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của chữ số 9 trong số 7,0009 là:

- A. $\frac{9}{10}$ B. $\frac{9}{100}$ C. $\frac{9}{1000}$ D. $\frac{9}{10000}$

Câu 2. Tỉ số phần trăm của 16 và 25 là:

- A. 0,64% B. 6,4% C. 64% D. 6,04%

Câu 3. Phân số $\frac{105}{100}$ viết dưới dạng số thập phân ta được:

- A. 1,005 B. 1,05 C. 10,5 D. 10,05

Câu 4. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để $7\text{dm}^2 4\text{cm}^2 = \dots\text{dm}^2$ là:

- A. 7,04 B. 7,004 C. 7,4 D. 74

Câu 5. Trong các số: 8,71; 8,17; 8,07; 8,1; Số bé nhất là:

- A. 8,71 B. 8,17 C. 8,07 D. 8,1

Câu 6. Khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 42m, chiều rộng 38m. Diện tích của khu vườn đó là:

- A. 1566m^2 B. 1600m^2 C. 1596m^2 D. 1186m^2

Câu 7. $3,8 = \dots\%$. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 38 B. 380 C. 3,8 D. 0,38

Câu 8. Lớp 5A có 40 bạn, trong đó có 24 bạn thích bóng đá. Số bạn thích bóng đá chiếm số phần trăm số bạn lớp 5A là:

- A. 40% B. 60% C. 24% D. 100%

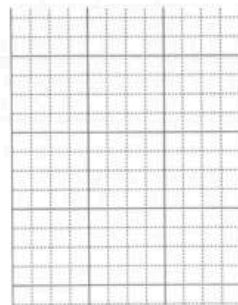
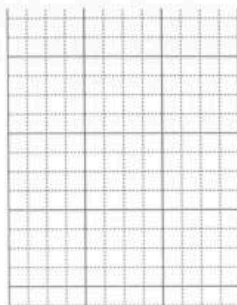
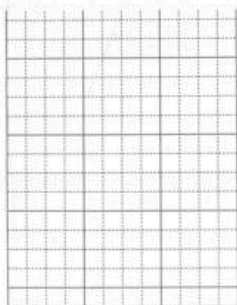
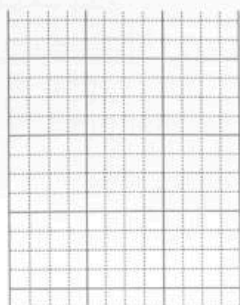
II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $397,45 + 410,74$ b) $100 - 9,99$

c) $34,05 \times 4,6$

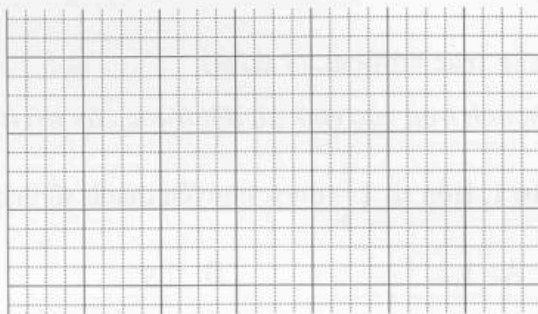
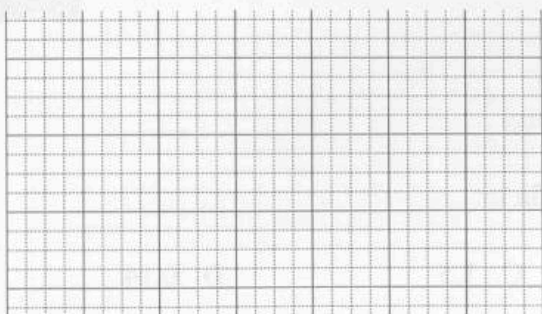
d) $45,54 : 18$



Bài 2. Tính giá trị của biểu thức. (1 điểm)

a) $(242,7 - 7,06) \times 4,1$

b) $9,88 : (1,14 + 1,46) - 0,98$

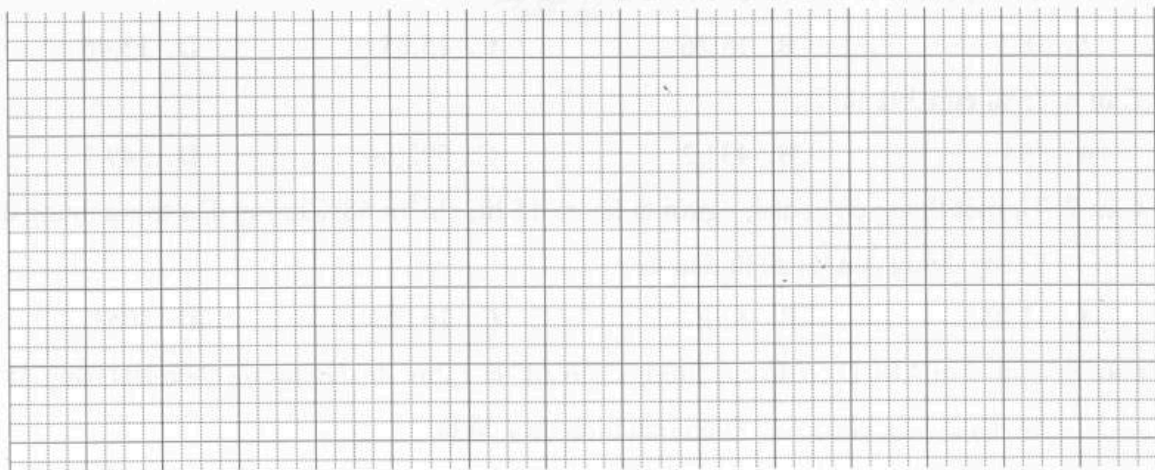


Bài 3. Khối 5 của một trường tiểu học có 140 học sinh được chia làm 4 lớp. Hỏi:

a) Trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh? (1 điểm)

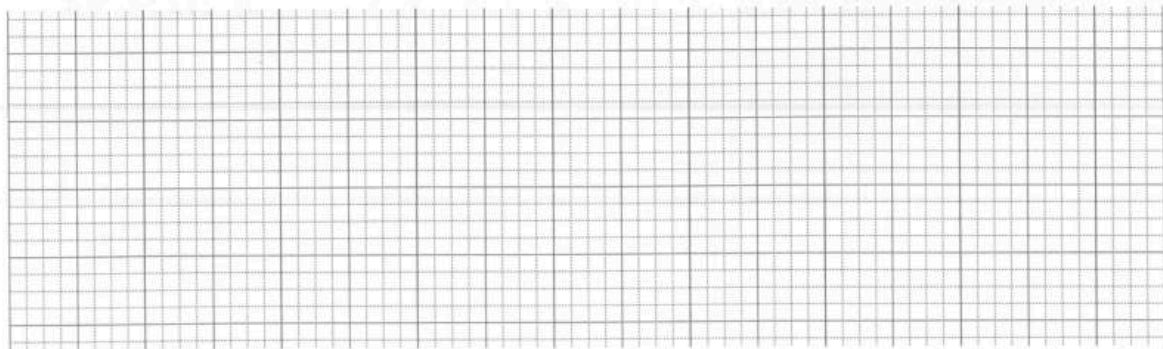
b) Biết rằng số học sinh nam bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nữ. Hỏi khối 5 có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ? (1,5 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một hình tam giác có diện tích 111dm^2 , độ dài đáy là $7,5\text{dm}$. Tính chiều cao tương ứng của tam giác đó. (0,5 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Hỗn số $1\frac{2}{5}$ được chuyển thành số thập phân là:

- A. 1,2 B. 1,4 C. 1,5 D. 0,14

Câu 2. Trong các số đo dưới đây, số đo bằng **12,025km** là:

- A. 12250m B. 12025m C. 12km 250m D. 1225m

Câu 3. Tỉ số phần trăm của 2,8 và 80 là:

- A. 35% B. 350% C. 0,35% D. 3,5%

Câu 4. $84m^2 7dm^2 =m^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 84,07 B. 8407 C. 84,007 D. 84,7

Câu 5. Giá trị của biểu thức $14,7 : 7 + 5,3 \times 2,5$ là:

- A. 18,5 B. 15,26 C. 15,35 D. 13,46

Câu 6. 75% của 392 là:

- A. 294 B. 433,2 C. 522,66 D. 249,7

Câu 7. Từ một thùng chứa dầu, người ta lấy ra 15 lít, chiếm 48% lượng dầu trong thùng đó.

Trong thùng còn lại số lít dầu là:

- A. 31,25l B. 320l C. 16,25l D. 305l

Câu 8. Hình thoi ABCD có độ dài đường chéo AC là 1,2m; độ dài đường chéo BD bằng 75% độ dài đường chéo AC. Diện tích hình thoi đó là:

- A. $0,96m^2$ B. $0,92m^2$ C. $1,08m^2$ D. $0,54m^2$

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $97,34 + 27,38$

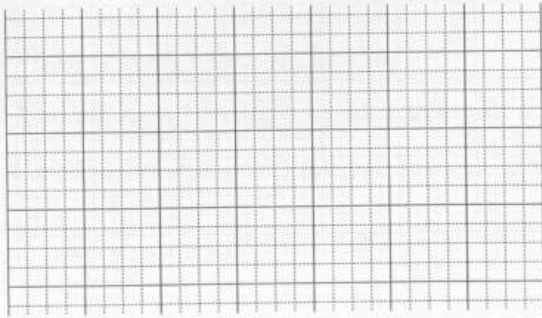
b) $198,32 - 25,17$

c) $6,24 \times 3,35$

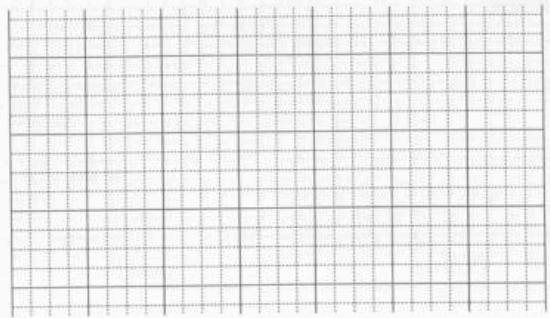
d) $212,52 : 8,4$

Bài 2. Tìm x, biết. (1 điểm)

a) $x \times 2,5 - 3,46 = 4,68$



b) $x : 2,5 + 2,15 = 7,28$

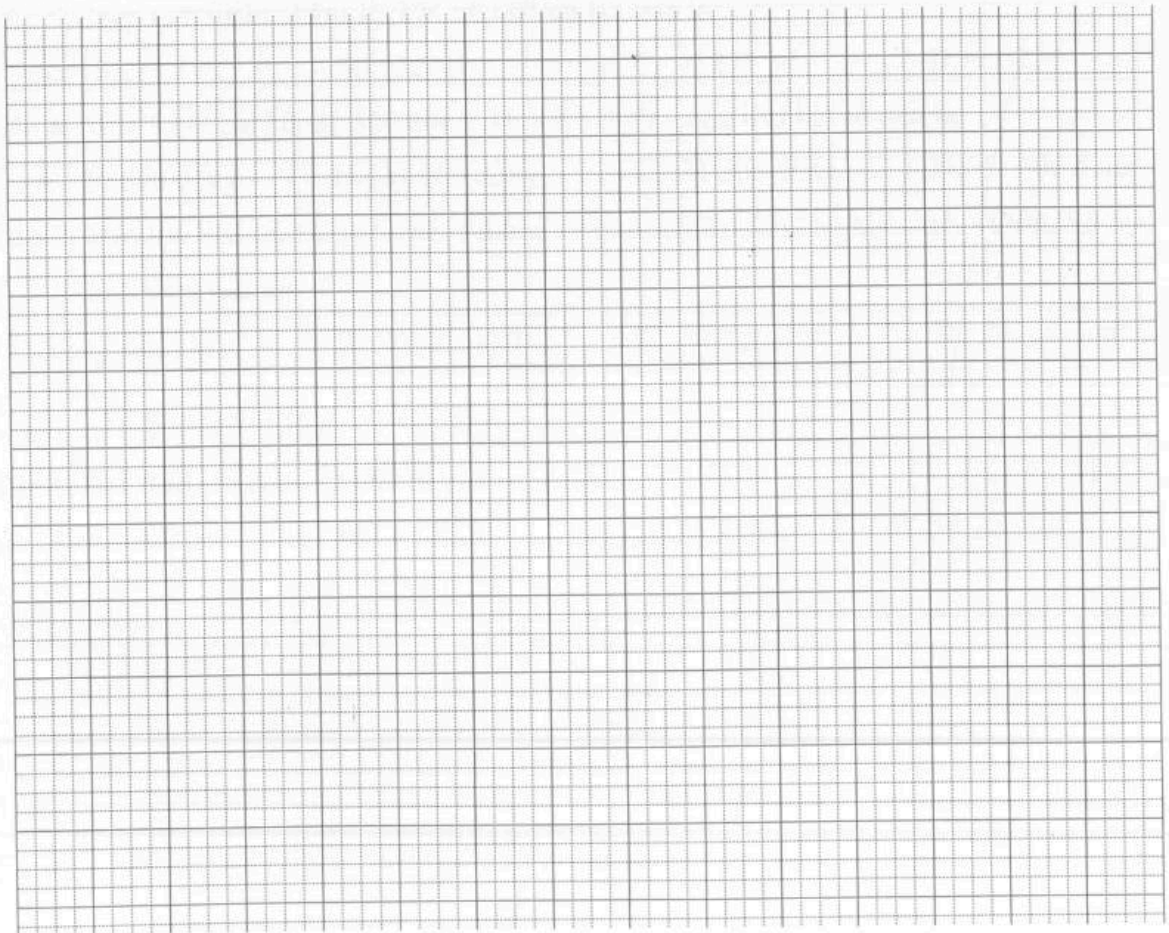


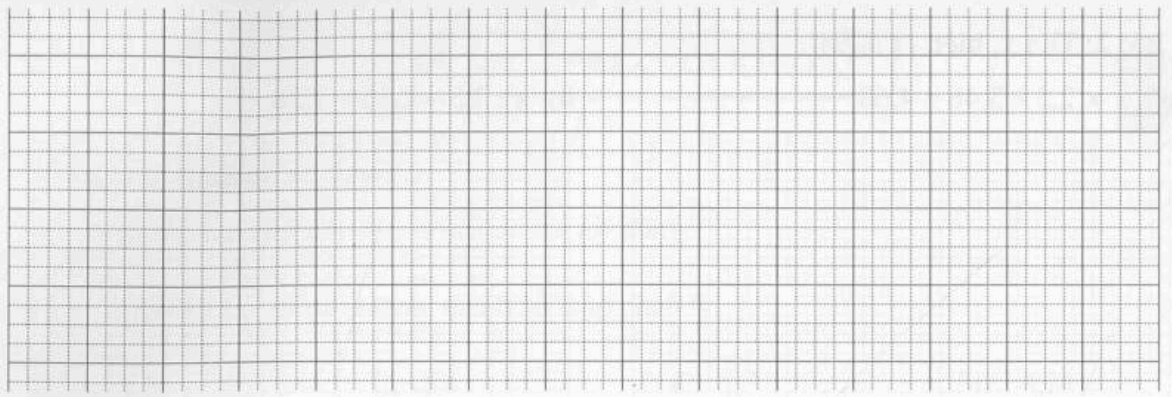
Bài 3. Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng có chu vi 300m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 50m.

a) Tính diện tích thửa ruộng đó. (1,5 điểm)

b) Biết rằng trung bình cứ 10m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc? (1 điểm)

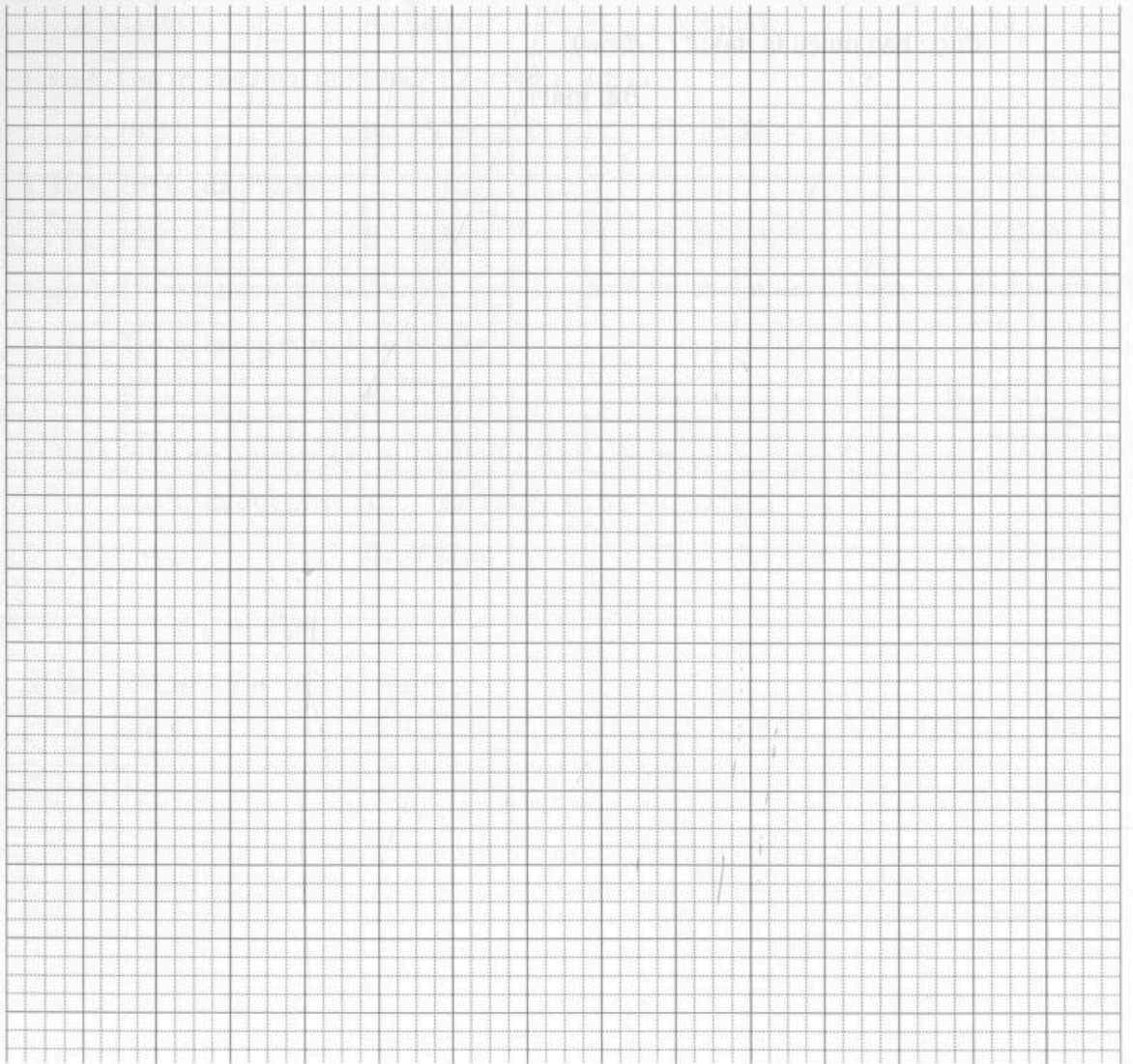
Bài giải





Bài 4. Cho hai số thập phân có tổng bằng 88,8. Nếu thêm vào số thứ nhất 5,4 đơn vị và bớt đi ở số thứ hai 6,7 đơn vị thì số thứ hai bằng $\frac{1}{4}$ số thứ nhất. Tìm hai số đó.
(0,5 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (3,5 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 37,5689 có giá trị là:

- A. $\frac{8}{10}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{1000}$ D. $\frac{8}{10000}$

Câu 2. $15\frac{7}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 1,58 B. 15,07 C. 15,007 D. 15,7

Câu 3. 10% của 5dm là:

- A. 0,5m B. 5dm C. 5cm D. 50cm

Câu 4. Kết quả của phép tính: $3,2 + 4,65 : 1,5$ là:

- A. 6,783 B. 6,3 C. 5,233 D. 0,969

Câu 5. Phép tính nhân nhẩm $15,274 : 0,001$ có kết quả là:

- A. 15,274 B. 1527,4 C. 15274 D. 1,5274

Câu 6. Mua 5 bút chì hết 22 500 đồng. Mua 7 bút chì cùng loại hết số tiền là:

- A. 30 500 đồng B. 31 000 đồng C. 31 500 đồng D. 32 000 đồng

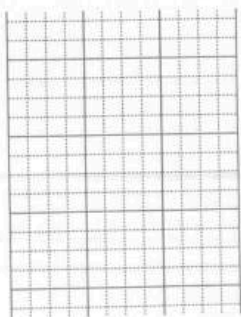
Câu 7. Một lớp học có 30 học sinh. Số học sinh nữ chiếm 60% số học sinh cả lớp. Số học sinh nam của lớp là:

- A. 12 học sinh B. 18 học sinh C. 25 học sinh D. 24 học sinh

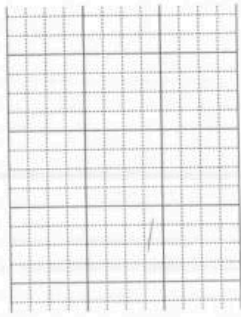
II. Phần tự luận. (6,5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

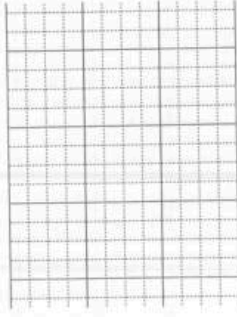
a) $238,6 + 145,84$



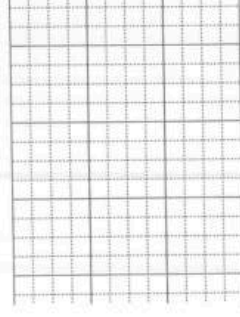
b) $300 - 127,37$



c) $28,37 \times 3,4$

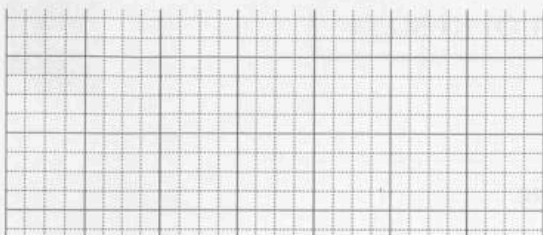


d) $53,72 : 3,4$

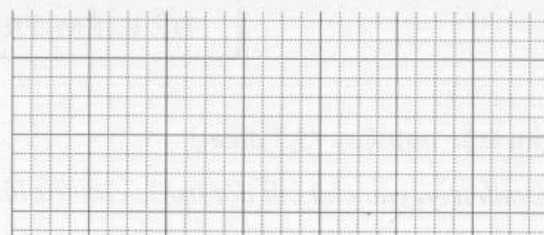


Bài 2. Tính bằng cách hợp lý. (1 điểm)

a) $32,48 \times 6,1 + 3,9 \times 32,48$

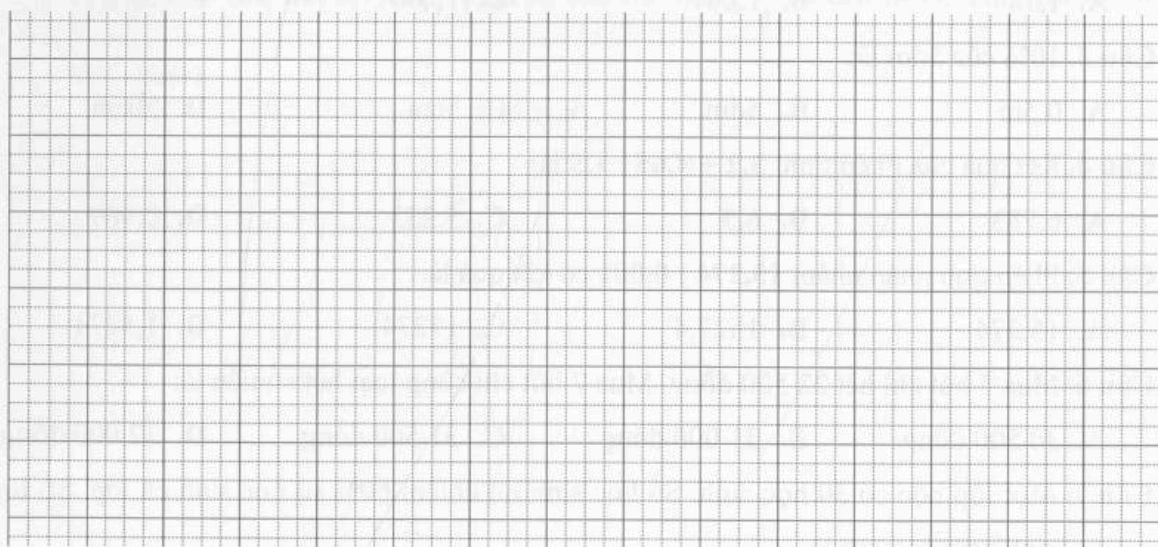


b) $15,9 \times 12,5 - 5,9 \times 12,5$



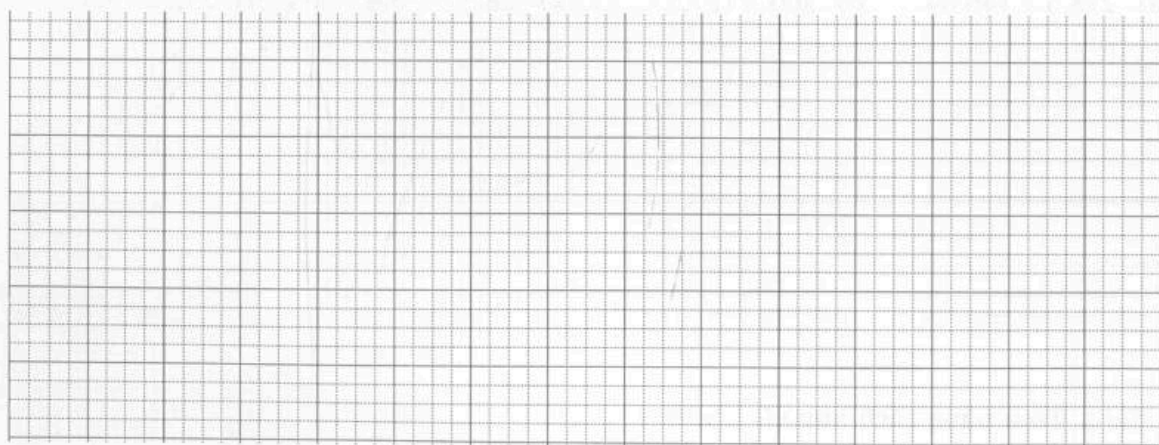
Bài 3. Tổng số gạo của hai bao là 91,2kg. Nếu chuyển từ bao thứ nhất sang bao thứ hai 2,7kg thì số ki-lô-gam gạo có trong hai bao sẽ bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng 13,5m và có diện tích bằng diện tích của khu vườn hình vuông cạnh 27m. Tính chu vi khu vườn hình chữ nhật đó. (1,5 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (3,5 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân: “Hai trăm năm mươi sáu phẩy bảy mươi chín” viết là:

- A. 20056,79 B. 265,79 C. 256,709 D. 256,79

Câu 2. 20% của một số là 23,4. Số đó là:

- A. 234 B. 80 C. 117 D. 468

Câu 3. Kết quả của phép tính $516,04 - 350,28$ là:

- A. 156,67 B. 156,76 C. 165,67 D. 165,76

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $50g = \dots kg$ là:

- A. 5000 B. 0,05 C. 0,5 D. 5

Câu 5. $15ha\ 825m^2 = \dots ha$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 15,825 B. 15,0825 C. 15825 D. 158025

Câu 6. Số lớn nhất trong các số: **98,65; 98,56; 98,89; 98,98** là:

- A. 98,65 B. 98,56 C. 98,89 D. 98,98

Câu 7. Tỉ số phần trăm của 17 và 25 là:

- A. 6,8% B. 68% C. 0,68% D. 680%

II. Phần tự luận. (6,5 điểm)

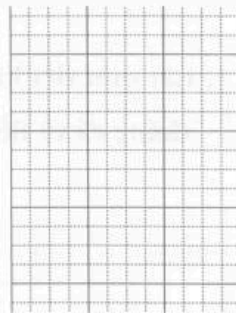
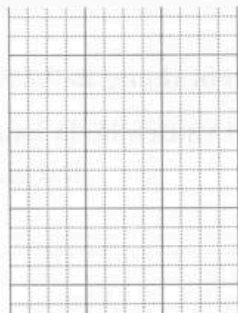
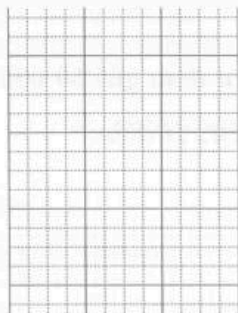
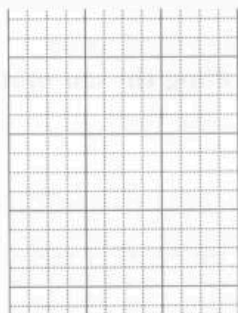
Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $73,5 + 12,87$

b) $879,34 - 123,78$

c) $23,2 \times 3,2$

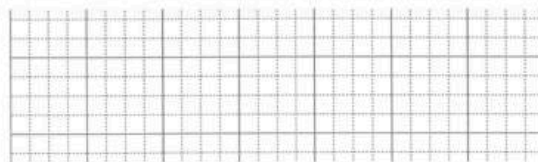
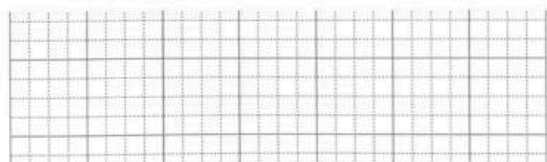
d) $29,484 : 3,64$



Bài 2. Tính. (1 điểm)

a) $(51,24 - 8,2) - (26,9 : 5)$

b) $263,24 : (31,16 + 34,65) - 0,71$



Bài 3. Theo kế hoạch của nhà máy X, mỗi ngày bác Hòa phải hoàn thành 50 sản phẩm.

Nhưng mỗi ngày bác làm nhiều hơn kế hoạch 10 sản phẩm.

- a) Tính tỉ số phần trăm của số sản phẩm bác Hòa làm được và số sản phẩm bác Hòa phải làm theo kế hoạch. (1,5 điểm)
- b) Bác Hòa đã làm vượt bao nhiêu phần trăm so với kế hoạch nhà máy X đề ra. (1 điểm)

Bài giải

Bài 4. Lãi suất tiết kiệm một tháng là 0,8%. Nếu đem gửi 50 000 000 đồng thì sau một tháng cả số tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu? (1 điểm)

Bài giải

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

A. Hàng nghìn

B. Hàng phần trăm

C. Hàng phần mười

D. Hàng phần nghìn

A. 53

B. 50,3

C. 5,03

D. 5,3

A. 0.56

B. 0,65

C. 0,596

D. 0,559

A. 54,45

B. 54,045

C. 54,0045

D. 54,0450

A. 6

B. 0,6

C. 0,06

D. 0,006

A. 90cm^2

B. $37,5\text{cm}^2$

C. 45cm^2

D. $18,75\text{cm}^2$

A. 422,49

B. 422,94

C. 42,29

D. 42,92

A. 187,5%

B. 1,875%

C. 53,33%

D. 53%

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $174,63 + 29,28$

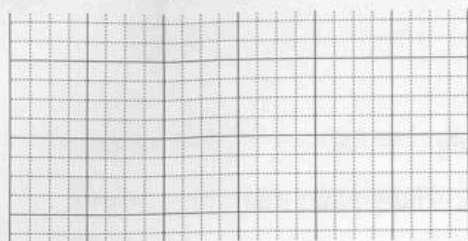
b) $273,49 - 80,67$ c) $27,36 \times 4,35$

d) $327,85 : 15,8$

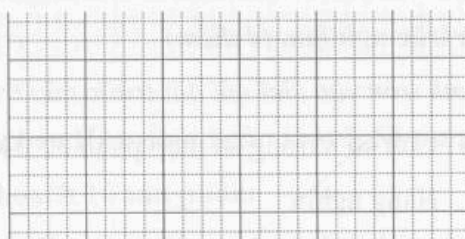
A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of approximately 20 columns and 25 rows of squares. There are no margins or additional markings on the page.[illegible]A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid covers most of the page, leaving margins at the top, bottom, and sides. There are no markings or text on the grid itself.[illegible]

Bài 2. Tính. (1 điểm)

a) $(5,73 + 4,27) \times 8,7$

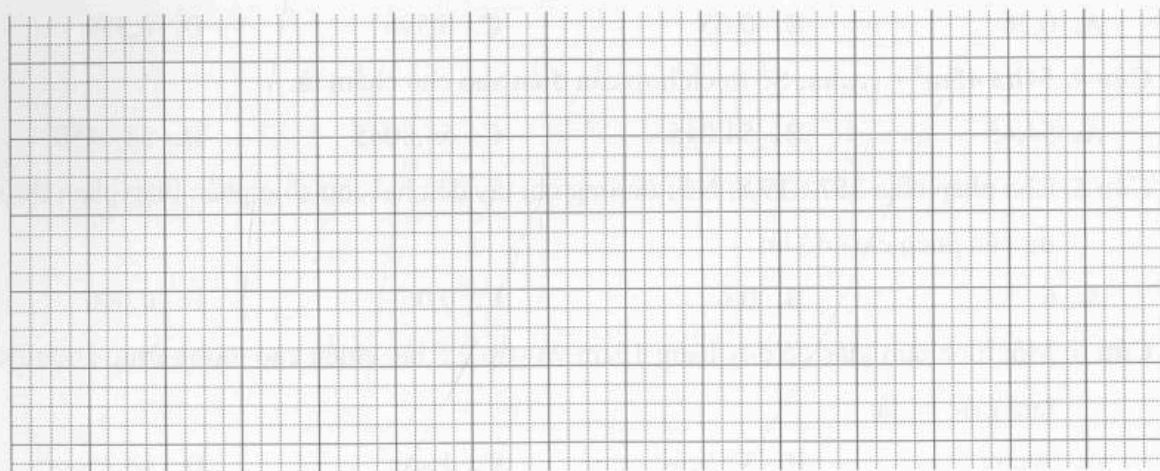


b) $98,78 - 4,45 \times 3,7$



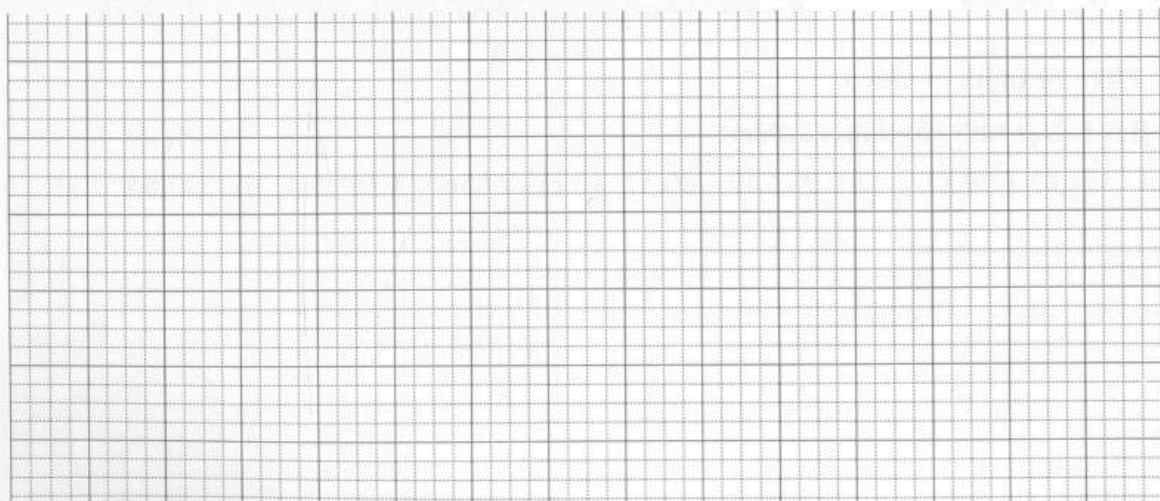
Bài 3. Một hình tam giác có chiều cao 8,4m và bằng 70% độ dài đáy tương ứng. Tính diện tích tam giác đó. (1 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một cửa hàng mua về một số nước mắm. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 78 lít nước mắm, chiếm 60% tổng số nước mắm. Ngày thứ hai cửa hàng bán được 42 lít nước mắm. Hỏi sau hai ngày cửa hàng còn lại bao nhiêu lít nước mắm? (2 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm: $5\text{kg } 85\text{g} = \dots\text{kg}$ là:

- A. 55,8 B. 58,5 C. 5,85 D. 5,085

Câu 2. Hỗn số $2\frac{4}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 2,40 B. 2,04 C. 0,08 D. 0,80

Câu 3. $2\text{ giờ } 21\text{ phút} = \dots\text{phút}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 221 B. 121 C. 141 D. 2021

Câu 4. Số thập phân 5,7 viết dưới dạng hỗn số là:

- A. $5\frac{7}{100}$ B. $5\frac{7}{10}$ C. $5\frac{7}{1000}$ D. $5\frac{70}{1000}$

Câu 5. Thương của 67,89 và 0,1 là:

- A. 6,789 B. 67,89 C. 678,9 D. 0,6789

Câu 6. Hùng nặng 35kg, Minh nặng 38,5kg, An nặng 42,5kg, Giang nặng 43kg. Trung bình mỗi bạn nặng số ki-lô-gam là:

- A. 39,75kg B. 39,25kg C. 40,75kg D. 40,15kg

Câu 7. Diện tích tam giác có cạnh đáy 15dm và chiều cao 120cm là:

- A. 900cm^2 B. 9000cm^2 C. 1800cm^2 D. 18000cm^2

Câu 8. 20% của một số bằng 79,8. Số đó là:

- A. 789 B. 399 C. 159,6 D. 1569

II. Phần tự luận. (6 điểm)

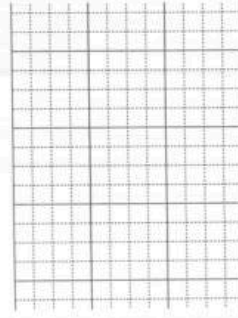
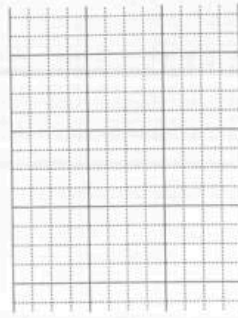
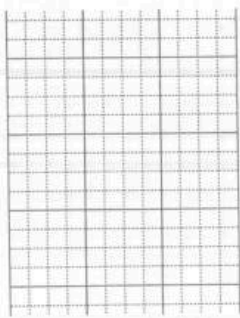
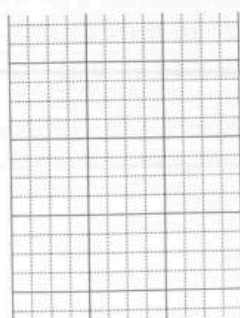
Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $657,98 + 354,76$

b) $678,54 - 47,68$

c) $46,08 \times 7,9$

d) $1708,2 : 73$



Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm. (2 điểm)

a) $\frac{3}{4}$ kg 3,3hg =  g

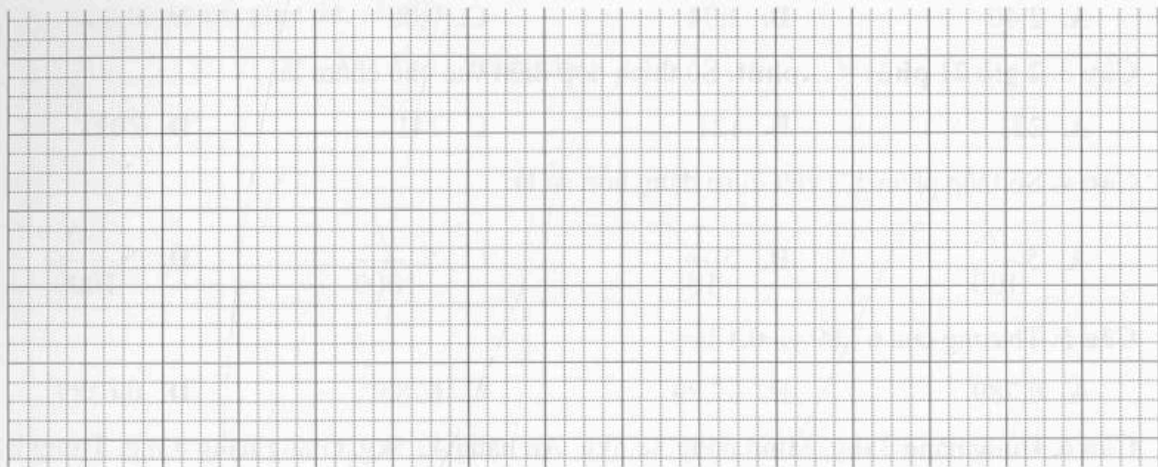
b) 0,57 yến 8kg =  kg

c) 8m^2 22cm^2 =  dm^2

d) 3ha 300m^2 =  dam^2

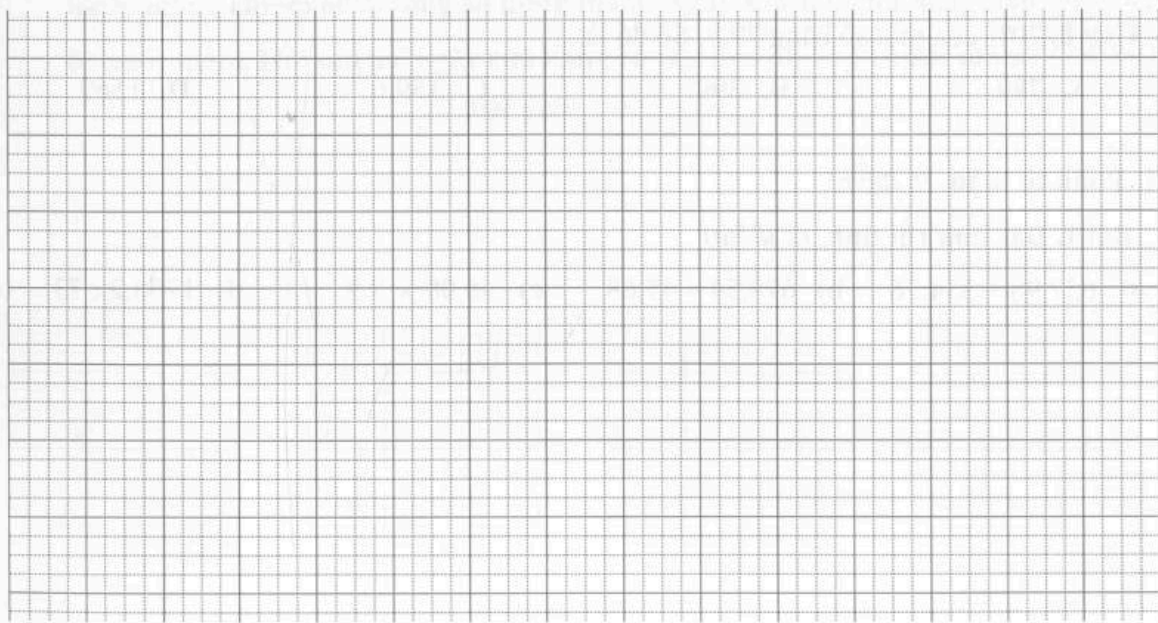
Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24m, chiều rộng 15m. Người ta dành 25% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất làm nhà. (1,5 điểm)

Bài giải



Bài 4. Lãi suất tiết kiệm một tháng là 0,5%. Một người gửi tiết kiệm 3 000 000 đồng. Hỏi sau một tháng cả số tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu đồng? (0,5 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số 7 trong số **41,376** có giá trị là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{10000}$

Câu 2. Số thập phân **0,25** viết dưới dạng phân số thập phân là:

- A. $\frac{15}{10}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{25}{100}$ D. $\frac{25}{1000}$

Câu 3. Kết quả của phép tính: **$14,3 - 23 \times 0,1 + 0,0037 \times 1000$** là:

- A. 53,6 B. 49 C. 20,3 D. 15,7

Câu 4. Trong các phân số $\frac{7}{5}; \frac{5}{7}; \frac{8}{9}; \frac{9}{10}$ phân số có thể đổi được thành hỗn số là:

- A. $\frac{5}{7}$ B. $\frac{7}{5}$ C. $\frac{8}{9}$ D. $\frac{9}{10}$

Câu 5. **$7\text{dm}^2 \ 8\text{cm}^2 = \dots\text{cm}^2$** . Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 7,08 B. 0,78 C. 70,8 D. 708

Câu 6. Kết quả của phép tính **$308 : 55$** là:

- A. 5,6 B. 6,5 C. 0,56 D. 6,05

Câu 7. Trên giá sách có 35 quyển truyện, trong đó có 21 quyển truyện thiếu nhi. Tỉ số phần trăm của số quyển truyện thiếu nhi và tổng số truyện trên giá là:

- A. 6% B. 14% C. 40% D. 60%

Câu 8. Một cửa hàng tạp hóa nhập về hai loại nước mắm, chai nhỏ chứa 0,45 lít, chai to chứa 0,75 lít. Cửa hàng nhập về 20 chai nhỏ và 15 chai to. Cửa hàng đã nhập về số lít nước mắm là:

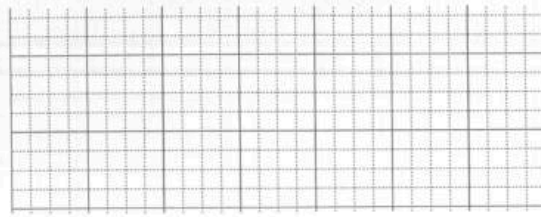
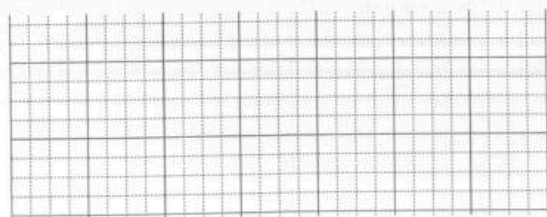
- A. 20,25 lít B. 19,75 lít C. 21,75 lít D. 22,15 lít

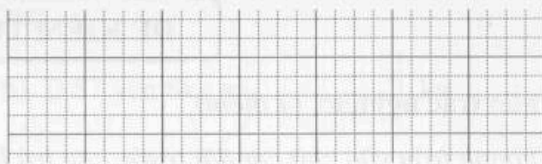
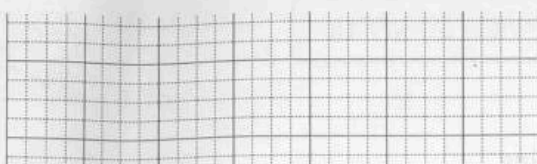
II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Tính bằng cách hợp lý nhất. (1 điểm)

a) $43,8 \times 2,4 + 43,8 \times 7,6$

b) $15,8 + 22,7 + 84,2 + 77,3$





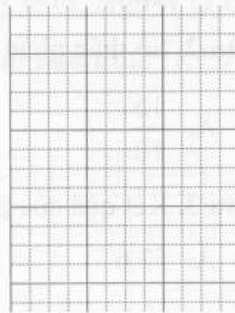
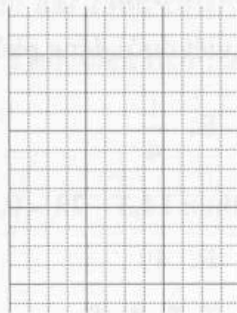
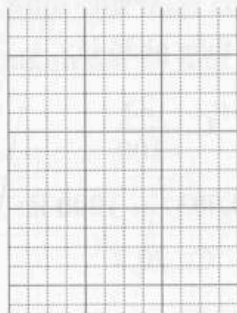
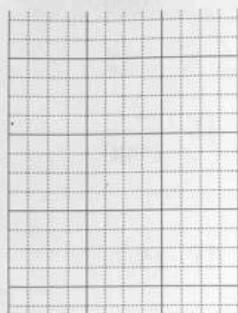
Bài 2. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $35,87 + 34,998$

b) $118,43 - 34,23$

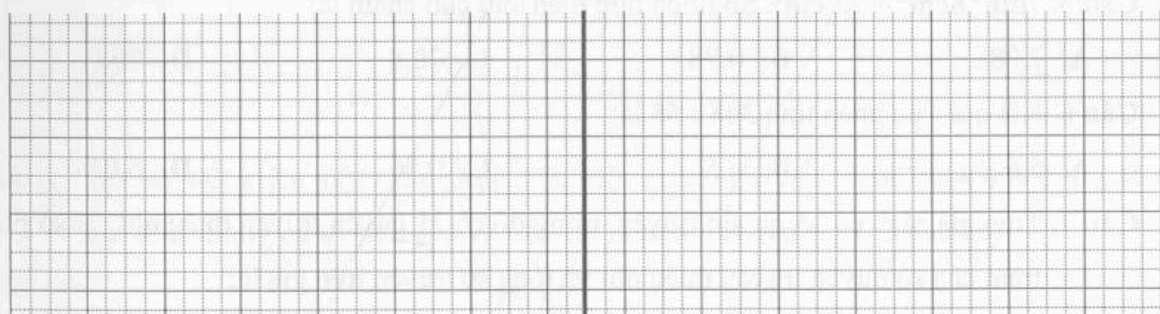
c) $16,32 \times 3,5$

d) $136,94 : 6,68$



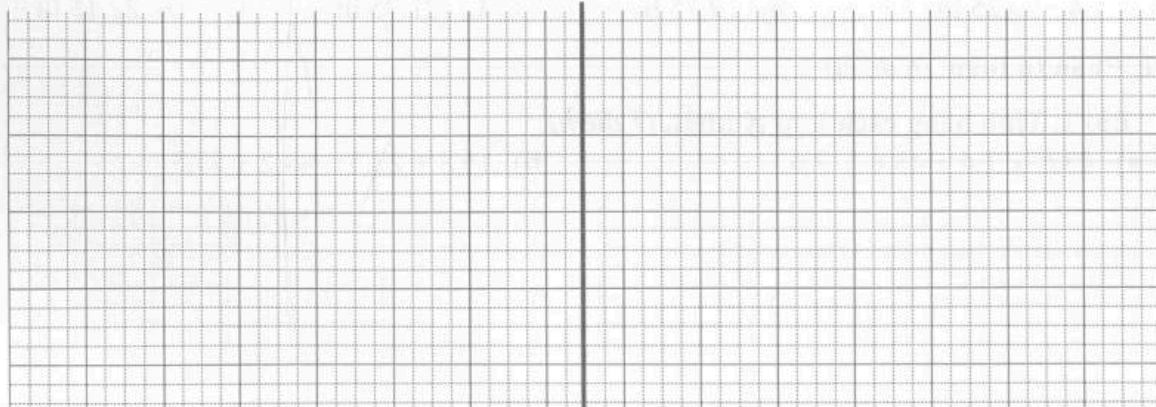
Bài 3. Một cửa hàng lương thực có 30 tạ gạo gồm gạo tẻ và gạo nếp, trong đó 35% số gạo đó là gạo nếp. Hỏi cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ? (2 điểm)

Bài giải



Bài 4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 16m và kém chiều dài 40dm. Trên mảnh đất đó người ta dành 90% diện tích để làm vườn, còn lại làm lối đi. Tính diện tích đất làm lối đi. (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Kết quả của phép chia $3,43 : 100$ là:

- A. 0,343 B. 3,043 C. 0,0343 D. 3430

Câu 2. $3\text{m } 15\text{cm} = \dots\text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 0,315 B. 3,15 C. 31,5 D. 315

Câu 3. Chữ số 6 trong số 31,056 thuộc hàng:

- A. Đơn vị B. Phần trăm C. Phần mười D. Phần nghìn

Câu 4. Tỉ số phần trăm của 15 và 60 là:

- A. 25% B. 30% C. 40% D. 45%

Câu 5. Kết quả của phép tính: $9,71 : 4$ là:

- A. 2,42 (dư 3) B. 2,42 (dư 0,3) C. 2,42 (dư 0,03) D. 0,242 (dư 0,3)

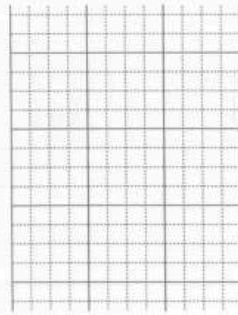
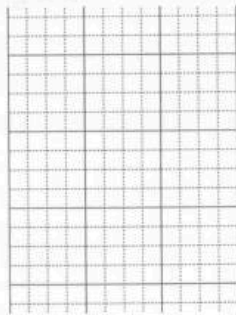
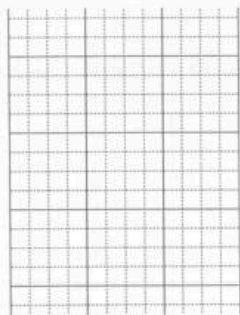
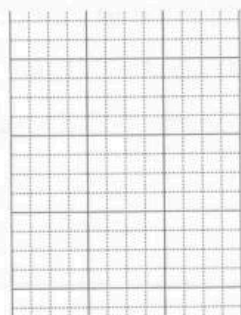
Câu 6. Diện tích của một hình tam giác có độ dài cạnh đáy là 12,5cm và chiều cao tương ứng là 3dm là:

- A. $18,75\text{dm}^2$ B. $18,75\text{cm}^2$ C. $187,5\text{cm}^2$ D. $187,5\text{dm}^2$

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

- a) $135,288 + 21,99$ b) $383,12 - 22,333$ c) $23,87 \times 23,1$ d) $7,45 : 2,5$



Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S. (2 điểm)

a) $28,4 \times 100 = 284$



b) $27,3 \times 0,1 = 2730$



c) $392,276 : 0,001 = 392276$

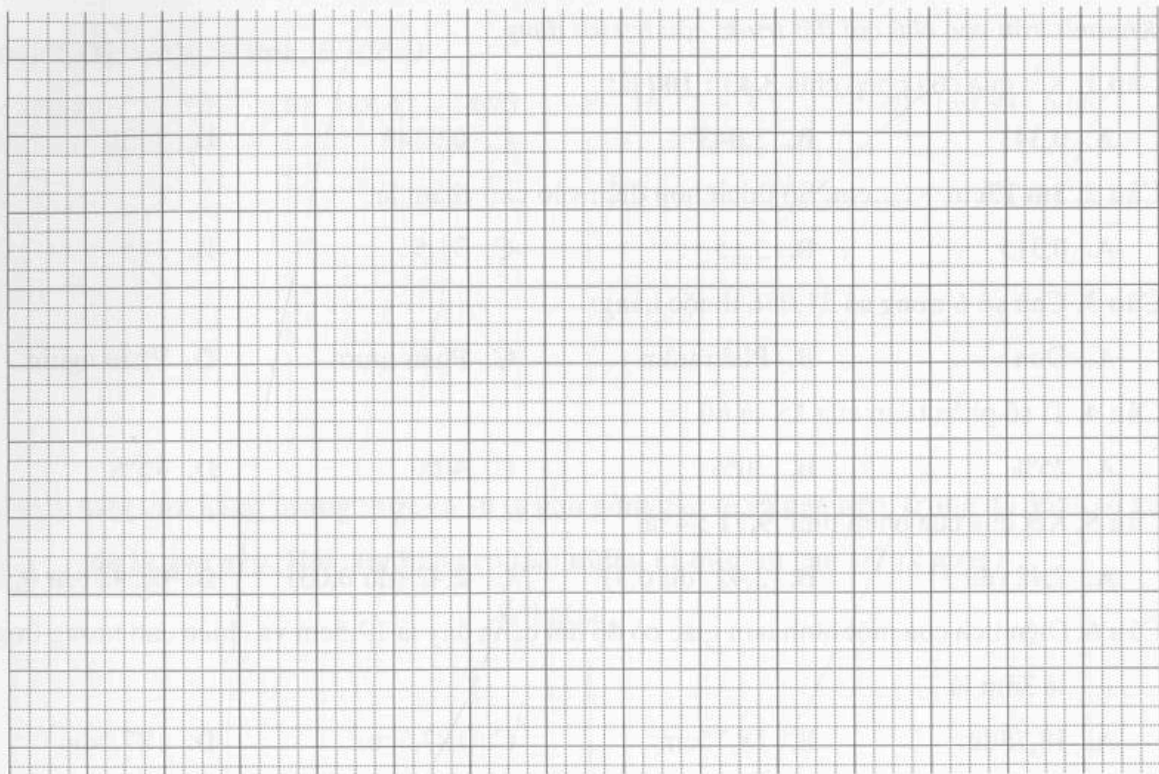


d) $0,05 : 100 = 5$



Bài 3. Một lớp học có 36 học sinh, trong đó có 18 học sinh là nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp? (2 điểm)

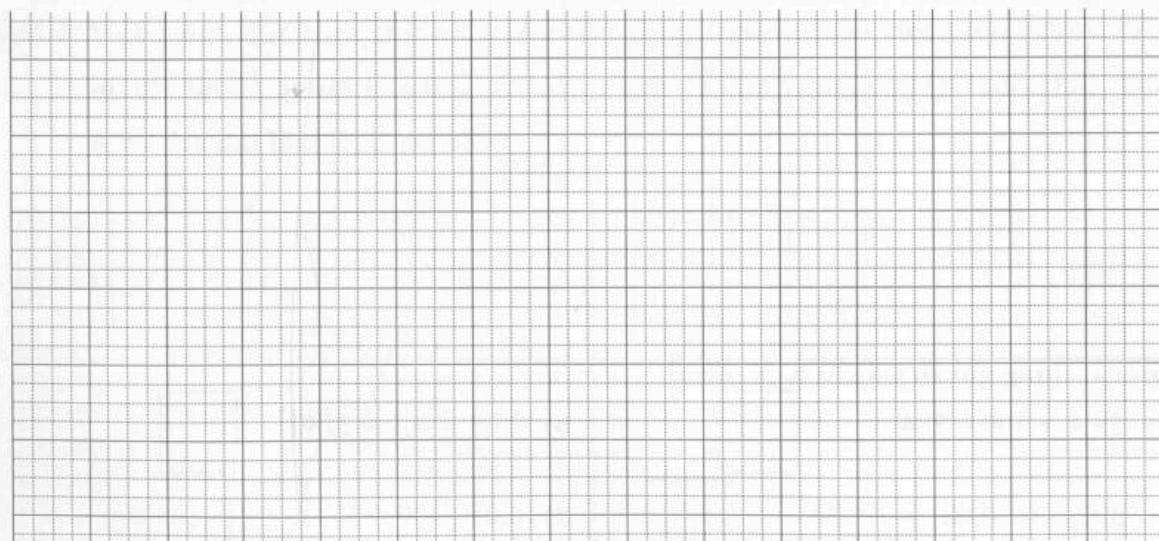
Bài giải



Bài 4. Tính giá trị của biểu thức. (1 điểm)

$$(47,45 - 32,89) : 3,2 + 16,8 \times 5$$

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm “Tám và mười hai phần mười bảy” viết là:

- A. $\frac{12}{17}$ B. $\frac{82}{17}$ C. $8\frac{12}{17}$ D. $8\frac{102}{17}$

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $8\text{ha } 25\text{m}^2 = \dots\text{dam}^2$ là:

- A. 825 B. 800,25 C. 8,25 D. 80025

Câu 3. Giá trị của chữ số 5 trong số 32,075 là:

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. $\frac{5}{10000}$

Câu 4. Tổng của 9316 và 254,8 là:

- A. 957,08 B. 9570,8 C. 95,708 D. 95708

Câu 5. Diện tích của tam giác có đáy 10cm và chiều cao 1,2dm là:

- A. 60cm^2 B. 60dm^2 C. 6dm^2 D. 6cm^2

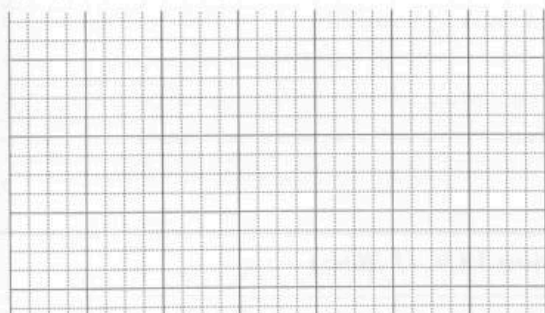
Câu 6. Lớp 5A có 40 bạn, trong đó có 24 bạn thích môn toán, còn lại là các bạn thích môn tiếng việt. Số bạn thích môn tiếng việt chiếm số phần trăm so với số bạn của lớp 5A là:

- A. 40% B. 50% C. 60% D. 20%

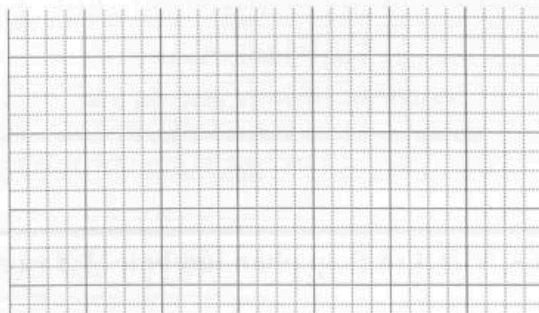
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức. (1 điểm)

a) $(242,7 - 70,6) \times 4,1$



b) $9,88 : (1,14 + 1,46) - 0,98$



Bài 2. Tìm: (1 điểm)

a) 15% của 320kg

b) 0,4% của 350

Bài 3. Lớp 5A có 48 học sinh. Số học sinh xếp loại giỏi chiếm 75% số học sinh cả lớp. Lớp 5A có tất cả bao nhiêu bạn học sinh giỏi? (2 điểm)

Bài giải

Bài 4. Một kho có 246,75 tấn gạo. Người ta chuyển đến một lượng gạo bằng $\frac{3}{5}$ lượng gạo hiện có của kho. Hỏi lúc này kho có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (2 điểm)

Bài giải

Bài 5. Viết 4 số thập phân lớn hơn 18,8 và nhỏ hơn 18,9. (1 điểm)